

Kết quả thực hiện kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nghi Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng tính đến 31/12/2023 (ha)	Diện tích được duyệt theo kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.650,17	21.074,53	21.517,46	-132,71	23,05	442,93	253,50	189,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.871,40	7.425,24	7.854,27	-17,13	3,84	429,03	202,66	226,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.754,99	6.339,45	6.739,17	-15,82	3,81	399,72	198,74	200,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.116,41	1.085,79	1.115,10	-1,31	4,28	29,31	3,92	25,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.575,79	2.517,06	2.568,40	-7,39	12,58	51,34	33,96	17,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.615,74	2.600,66	2.523,43	-92,31	612,01	-77,23	5,57	-82,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.906,54	4.899,69	4.904,06	-2,48	36,22	4,37	2,11	2,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.099,78	3.063,25	3.088,92	-10,86	29,73	25,67	4,00	21,67
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>39,35</i>	<i>39,35</i>	<i>39,35</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-0,00</i>	<i>-</i>	<i>-0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	444,23	429,45	441,69	-2,54	17,19	12,24	5,16	7,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	136,69	139,18	136,69	-	-	-2,49	0,04	-2,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.936,34	9.565,68	9.068,99	132,65	21,08	-496,69	264,89	231,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.251,04	2.354,04	2.344,79	93,75	91,02	-9,25	45,96	-36,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	47,45	50,17	48,20	0,75	27,56	-1,97	0,59	1,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,22	27,77	32,20	-0,02	0,45	4,43	0,03	4,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	487,97	488,36	487,97	-	-	-0,39	-	0,39
2.5	Đất an ninh	CAN	33,56	34,72	33,56	-	-	-1,16	1,01	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,00	218,22	214,65	3,65	50,56	-3,57	0,54	3,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,19	35,12	35,18	-0,01	15,32	0,06	0,06	-0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,18	12,18	12,18	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,65	13,14	12,65	-	-	-0,49	0,23	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,12	83,18	84,83	3,71	180,34	1,65	0,62	1,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	69,85	69,17	69,80	-0,05	7,38	0,63	0,23	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	5,43	0,02	-	-	-5,41	-	5,41
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.238,08	1.714,70	1.260,51	22,43	4,71	-454,19	207,42	246,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	808,07	1.237,63	815,64	7,57	1,76	-421,99	198,37	223,62
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,09	9,53	7,09	-	-	-2,44	-	2,44
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,64	82,03	76,25	4,61	44,37	-5,78	6,35	-0,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	205,64	203,28	205,64	-	-	2,36	0,01	2,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	145,63	182,23	155,88	10,25	28,01	-26,35	2,71	23,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.386,63	3.452,66	3.400,12	13,49	20,43	-52,54	8,20	44,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				Thị xã	TT Quán Hành	
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc	Nghi Công Nam	Nghi Đồng	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch	Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiến	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá			Nghi Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	398,94	17,61	10,44	5,27	3,02	89,81	113,58	22,89	18,60	10,87	5,54	8,63	1,47	4,24	1,59	9,52	16,38	5,16	4,76	15,20	1,94	8,28	7,68	16,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	236,44	12,99	0,17	5,09	1,71	63,62	96,64	4,54	3,66	4,06	2,61	7,19	1,19	2,60	0,94	5,14	3,12	0,87	2,58	11,60	0,74	3,68	1,36	0,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	227,88	12,91	0,17	4,65	1,71	62,98	95,39	4,54	3,66	3,84	1,31	7,17	1,19	0,22	0,94	5,12	2,45	0,87	2,58	11,60	0,74	3,68	0,15	0,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,56	0,08	-	0,44	-	0,64	1,25	-	-	0,22	1,30	0,02	-	2,38	-	0,02	0,67	-	-	-	-	-	1,21	0,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	59,07	3,24	2,62	-	0,01	6,94	5,54	0,20	2,64	0,88	0,04	0,22	0,25	0,10	-	3,32	6,66	3,45	0,03	0,41	0,38	2,66	4,07	15,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,25	1,15	1,80	-	-	1,79	0,01	3,50	8,64	5,15	2,81	-	0,03	1,06	0,60	1,06	0,81	0,80	2,15	1,02	0,79	1,12	2,25	0,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,11	-	-	0,06	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	0,87	-	0,63	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,26	-	-	-	0,56	17,26	11,31	14,65	3,12	-	-	1,01	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,65	0,08	5,85	0,12	0,24	0,20	0,08	-	0,54	0,78	0,08	0,21	-	0,48	-	-	5,79	0,03	-	0,95	0,03	0,19	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	36,17	2,27	0,79	0,02	0,16	5,73	9,49	0,12	1,03	1,72	0,50	1,00	0,20	0,54	0,21	1,19	0,89	1,50	-	2,28	1,48	0,83	1,06	3,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,08	-	-	-	-	0,01	0,11	-	-	-	-	-	0,15	0,33	0,18	-	-	-	-	0,18	0,10	0,02	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,41	0,05	-	-	-	0,06	-	0,03	-	0,07	0,11	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,06	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,06	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,19	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,07	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,11	0,05	-	-	-	0,03	-	0,02	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	-	-	-	-	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,06	0,05	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	29,85	1,80	0,78	0,02	0,16	4,60	7,71	0,11	0,97	1,68	0,41	0,89	0,05	0,18	-	0,53	0,87	1,48	-	2,02	1,22	0,49	0,86	3,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	24,29	1,48	0,26	0,01	0,06	3,16	6,80	0,10	0,59	1,60	0,40	0,68	0,05	0,06	-	0,44	0,70	1,46	-	1,67	1,22	0,20	0,74	2,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,45	0,32	0,52	0,01	0,10	1,41	0,83	0,01	0,38	0,08	0,01	0,21	-	0,12	-	0,09	0,17	0,02	-	0,35	-	0,29	0,12	0,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,07	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,92	-	0,01	-	-	1,12	0,65	0,01	-	0,04	-	-	-	0,01	0,03	0,66	0,02	0,02	-	-	-	0,29	-	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,42	0,37	-	-	-	0,92	-	0,01	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,01	-	0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,09	0,37	-	-	-	0,66	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,33	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,01	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-																				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Diên Hoa	Khánh Hợp	Nghi Công Bắc	Nghi Công Nam	Nghi Đông	Nghi Hưng	Nghi Kiều	Nghi Lâm	Nghi Long	Nghi Mỹ	Nghi Phương	Nghi Quang	Nghi Thạch	Nghi Thiết	Nghi Thuận	Nghi Tiên	Nghi Trung	Nghi Vạn	Nghi Văn	Nghi Xá	Nghi Yên	Thịnh Trường	TT Quán Hành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	407,47	17,61	13,80	5,27	3,41	89,81	113,58	23,43	18,60	10,87	5,54	8,63	1,47	4,24	1,90	9,52	20,05	5,16	5,02	15,20	1,94	8,28	7,68	16,46	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	236,70	12,99	0,17	5,09	1,71	63,62	96,64	4,54	3,66	4,06	2,61	7,19	1,19	2,60	0,94	5,14	3,12	0,87	2,84	11,60	0,74	3,68	1,36	0,34	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	62,43	3,24	5,98	-	0,01	6,94	5,54	0,20	2,64	0,88	0,04	0,22	0,25	0,10	-	3,32	6,66	3,45	0,03	0,41	0,38	2,66	4,07	15,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,26	1,15	1,80	-	-	1,79	0,01	3,50	8,64	5,15	2,81	-	0,03	1,06	0,61	1,06	0,81	0,80	2,15	1,02	0,79	1,12	2,25	0,71	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,08	-	-	0,06	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	3,67	-	-	0,87	-	0,63	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,80	-	-	-	0,56	17,26	11,31	15,19	3,12	-	-	1,01	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,04	0,08	5,85	0,12	0,63	0,20	0,08	-	0,54	0,78	0,08	0,21	-	0,48	-	-	5,79	0,03	-	0,95	0,03	0,19	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	11,01	0,32	0,78	-	0,16	-	0,01	0,06	0,94	-	0,41	0,99	0,05	0,16	0,01	0,49	0,84	0,20	-	1,69	0,17	0,20	0,44	3,09	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	11,01	0,32	0,78	-	0,16	-	0,01	0,06	0,94	-	0,41	0,99	0,05	0,16	0,01	0,49	0,84	0,20	-	1,69	0,17	0,20	0,44	3,09	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

- NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
- PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
- PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
- CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
- CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ;

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Loại đất	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú		
						Loại đất																																			
						LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	QCP	DSN	DVH	DYT	DTT	CSK	SKK	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DNL	DBV	TON							NTD	TVC
1.8	Hạ tầng khu chia lô đất ở dân cư tại xóm 8,9 xã Nghi Kiều	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50																														Nghi Kiều	UBND xã Nghi Kiều	ONT	Quyết định số 2966/QĐ.UBND ngày 9/7/2021 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	NQ 17/2022 (STT: III.7); NQ 18/2022 (STT: III.5)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2022)
1.9	Chia lô đất ở (các xóm 2,3,6,7,9) xã Nghi Xá (thuộc khu kinh tế Đông Nam Nghệ An)	0,65	0,65	0,65	-				0,28														0,01	0,01								0,36	0,36	Nghi Xá	UBND Nghi Xá	ONT	QĐ số: 1276/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 13/05/2019 về việc: Phê duyệt QH chi tiết xây dựng 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc (thuộc Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An); Quyết định số 4374/QĐ.UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm, lập quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Nghi Xá	NQ 28/2018 (STT: III.25)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2022)		
1.10	Chia lô đất ở dân cư (đề đầu giá) xóm 9 Nghi Xá	0,16	0,16	0,16	-																						0,16								Nghi Xá	UBND xã Nghi Xá	ONT	QĐ số: 497/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 08/03/2023 về việc: Phê duyệt QH chi tiết xây dựng 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc; Quyết định số 129/QĐ.UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Nghi Lộc về việc khảo sát lựa chọn địa điểm, lập quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Nghi Xá	NQ 05/2019 (STT: III.22)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (BSKH2023)	
1.11	Các hộ tái định cư bãi rác Nghi Yên (giao đất phần còn lại)	1,84	1,84	1,84	-																														Nghi Yên	UBND xã Nghi Yên	ONT	Quyết định số 5765/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Phương án bồi thường GPMB bổ sung dự án: Tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2023)	
1.12	Đầu giá QSD đất ở xã Nghi Yên (1A Tây Sơn)	0,04	0,04	0,04	-																											0,04	0,04	Nghi Yên	UBND xã Nghi Yên	ONT			Đã thu hồi, Chuyển tiếp (BSKH2023)		
1.13	Xây dựng chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án đường ven biển Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) và đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Nghi Quang, Nghi Yên	2,52	2,52	2,52	-				2,27														0,20	0,20								0,05	0,05	Nghi Yên	UBND huyện Nghi Lộc	ONT	Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1)	NQ 58/2021 (STT: III.6); NQ 59/2021 (STT: III.2)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (BSKH2024)		
		1,19	1,19	1,19	1,19	1,19																												Nghi Quang	UBND huyện Nghi Lộc	ONT	Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1)				
1.14	Đầu giá khu vực xóm Trung Tiến xã Nghi Quang (đã thu hồi đất, đầu giá không thành công)	0,02	0,02	0,02	-																											0,02	0,02	Nghi Quang	UBND xã Nghi Quang	ONT	QĐ số 1277/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của UBND huyện Nghi Lộc v/v thu hồi đất để thực hiện dự án	NQ 27/2019 (STT: III.20); NQ 28/2019 (STT: III.14)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2024)		
1.15	Chia lô đất ở dân cư tại xã Khánh Hợp	0,03	0,03	0,03	-				0,03																										Khánh Hợp	UBND xã Khánh Hợp	ONT	Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 v/v thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng khu TĐC phục vụ GPMB đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An); Công văn số 6315/UBND.NN ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v giải quyết quỹ đất còn lại sau khi thực hiện công tác BTGPMB	NQ 58/2021 (STT: III.5)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (BSKH2023)	
1.16	Chia lô đất ở dân cư tại vị trí 06 xóm 04, vị trí 07 xóm 5, 10, 11 xã Nghi Long	0,98	0,98	0,98	0,49	0,49				0,06																						0,43	0,43	Nghi Long	UBND Nghi Long	ONT	QĐ số 1826/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 4213/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ số 4664/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Nghi Lộc về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	NQ 71/2023 (STT: III.21); NQ 72/2023 (STT: III.11)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2024)		
1.17	Chia lô đất ở dân cư (đề đầu giá) tại xóm Bình Thuận xã Nghi Thuận (Đã thu hồi đất theo dự án WHA)	0,55	0,55	0,55	0,50	0,50																	0,02	0,02								0,03	0,03	Nghi Thuận	UBND xã Nghi Thuận	ONT			Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2024)		
2 Đất ở đô thị																																									
2.1	Chia lô đất ở thị trấn Quán Hành (khối 1,2,3, 4)	0,08	0,08	0,08	-																												0,08	0,08	TT Quán Hành	UBND TT Quán Hành	ODT		NQ 27/2019 (STT: III.3)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2022)	
3 Đất quốc phòng																																									
3.1	Xây dựng trạm Kiểm soát Nghi Thiết/ Đồn BP Cửa Khẩu Cảng Cửa Lò - Bến Thủy	0,10	0,10	0,10	-							0,10																							Nghi Thiết	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh Nghệ An	CQP	Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc cho phép khảo sát, lựa chọn địa điểm lập quy hoạch; QĐ số 3112/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Thông báo số 1339/TB-STC ngày 27/12/2022 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An về giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023; QĐ số 323/QĐ-BCH ngày 19/4/2023 của Ban Chỉ huy BĐBP tỉnh Nghệ An v/v giao và điều chỉnh dự toán ngân sách Địa phương năm 2023	NQ 113/2024 (STT: III.35)	Đã thu hồi, Chuyển tiếp (KH2024)	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Loại đất	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú									
						Loại đất																																		
						LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	DSN	DVH	DYT	DTT	CSK	SKK	TMD							SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DNL	DBV	TON	NTD
1.3	Xây dựng khu đô thị tại xã Khánh Hợp	6,02	6,02	6,02	-				0,17	0,01													0,73	0,22	0,51								0,05	0,05	Khánh Hợp	UBND huyện Nghi Lộc	ONT	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	NQ 41/2024 (STT: III.1)	Mới (KH2025)
1.4	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Hợp Thắng	0,02	0,02	0,02	-				0,02																									Khánh Hợp	UBND xã Khánh Hợp	ONT	QĐ số 1581/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND huyện Nghi Lộc v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	NQ 41/2024 (STT: III.23)	Mới (KH2025)	
1.5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Thống Nhất xã Khánh Hợp	1,40	1,40	1,40	-				1,36														0,04	0,04										Khánh Hợp	UBND xã Khánh Hợp	ONT	QĐ 4645/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 685/QĐ-UBND ngày 29/03/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 18)	NQ 112/2024 (STT: III.24)	Mới (KH2025)	
1.6	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01, xóm 10	0,32	0,32	0,32	-				0,32																									Khánh Hợp	UBND xã Khánh Hợp	ONT	QĐ số 2017/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND huyện Nghi Lộc v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 3600/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 4527/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Nghi Lộc về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	NQ 112/2024 (STT: III.25)	Mới (KH2025)	
1.7	Khu nhà ở và trung tâm thương mại Xô Viết (phần còn lại) xã Khánh Hợp	0,80	0,80	0,80	-																													Khánh Hợp	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Ba Đình số 2	ONT	QĐ số 5119/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng; QĐ số 4644/QĐ-UBND.XD ngày 19/9/2014 về phê duyệt điều chỉnh; QĐ số 204/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (lần 2); NQ số 38/2016 ngày 6/9/2016 về phê duyệt tổng mức đầu tư; QĐ số 3445/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 về phê duyệt kết quả kiểm tra	NQ 112/2024 (STT: III.27)	Mới (KH2025)	
1.8	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) tại vị trí 03, xóm 10; vị trí 04, xóm 10; vị trí 07, xóm 4; và vị trí 10, xóm 10 (xen đậm)	0,13	0,13	0,13	0,04	0,04			0,05	0,03													0,01		0,01									Khánh Hợp	UBND xã Khánh Hợp	ONT	QĐ số 2017/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 3600/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	xen đậm	Mới (KH2025)	
1.9	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) tại vị trí 1, Long Xuân; vị trí 2, Long Xuân; vị trí 3, Long Xuân; vị trí 4, Khánh Đông; vị trí 5, Long Chúa; và vị trí 6, Long Xuân (xen đậm)	0,66	0,66	0,66	-				0,59																									Khánh Hợp	UBND xã Khánh Hợp	ONT	QĐ số 5581/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	xen đậm	Mới (KH2025)	
1.10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 05 xã Nghi Hưng	0,65	0,65	0,65	-				0,65																									Nghi Hưng	UBND xã Nghi Hưng	ONT	QĐ số 2584/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương hạ đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 20)	NQ 41/2024 (STT: III.6)	Mới (KH2025)	
1.11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đầu giá QSD đất ở tại vị trí 02, xóm 2, xã Nghi Hưng	0,37	0,37	0,37	-				0,37																									Nghi Hưng	UBND xã Nghi Hưng	ONT	QĐ số 2584/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 4461/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương hạ đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 19)	NQ 41/2024 (STT: III.7)	Mới (KH2025)	
1.12	Chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, xóm 12 xã Nghi Lâm	3,30	3,30	3,30	0,04	0,04			2,11														0,30	0,19	0,11									Nghi Lâm	UBND xã Nghi Lâm	ONT	QĐ số 1948/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ 06/NQ-HĐND ngày 25/07/2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc chủ trương đầu tư (Phụ lục 7)	NQ 41/2024 (STT: III.11); NQ 42/2024 (STT: III.6)	Mới, xóm 5 đã thu hồi 0,85 ha (KH2025)	
1.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1, xóm 9 xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	2,88	2,88	2,88	1,22	1,22			0,33	0,12																								Nghi Lâm	UBND xã Nghi Lâm	ONT	QĐ 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1357/QĐ-UBND ngày 14/06/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 4)	NQ 112/2024 (STT: III.31); NQ 113/2024 (STT: III.24)	Mới (KH2025)	
1.14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 2, xóm 10 xã Nghi Lâm	1,39	1,39	1,39	-				1,33														0,06	0,06											Nghi Lâm	UBND xã Nghi Lâm	ONT	QĐ 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1357/QĐ-UBND ngày 14/06/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 4)	NQ 112/2024 (STT: III.32)	Mới (KH2025)
1.15	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5 và xóm 6, xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	2,39	2,39	2,39	2,28	2,28			0,09														0,02	0,02										Nghi Lâm	UBND xã Nghi Lâm	ONT	QĐ 1149/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 13/06/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 6)	NQ 112/2024 (STT: III.33); NQ 113/2024 (STT: III.25)	Mới (KH2025)	
1.16	Chia lô đất ở tại xóm 7 (vị trí 1, vị trí 2, đầu giá lại các lô chưa đầu thành công) (Tờ 24, các thửa 2292, 2309, 2310, 2356)	0,08	0,08	0,08	-																													Nghi Lâm	UBND xã Nghi Lâm	ONT	QĐ số 1217/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1904/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 4169/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 v/v phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 5332/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Nghi Lộc v/v thu hồi đất để thực hiện dự án	Đã thu hồi	Mới (KH2025)	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Loại đất	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú		
						Loại đất																																			
						LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	DSN	DVH	DYT	DTT	CSK	SKK	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DNL	DBV	TON							NTD	TVC
1.17	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 3 (5,2ha)	2,83	2,83	2,83	-																															Thịnh Trường	UBND xã Thịnh Trường	ONT	Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 về việc khảo sát địa điểm; Quyết định số 5045/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 10)	NQ 112/2024 (STT: III.6)	Mới (KH2025)
1.18	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Trường Sơn	0,96	0,96	0,96	-																														Thịnh Trường	UBND xã Thịnh Trường	ONT	QĐ số 4242/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ số 5761/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 01/NQ-HĐND ngày 8/3/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 4)	NQ 112/2024 (STT: III.17)	Mới (KH2025)	
1.19	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư xóm 1 (4,52 ha) xã Nghi Mỹ	2,03	2,03	2,03	1,69	0,46	1,23																												Nghi Mỹ	UBND xã Nghi Mỹ	ONT	QĐ số 4243/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 về việc cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 680/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án (phụ lục 9)	NQ 112/2024 (STT: III.19), NQ 113/2024 (STT: III.17)	Mới (KH2025)	
1.20	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư xóm 1 (0,49 ha) xã Nghi Mỹ	0,38	0,38	0,38	-																														Nghi Mỹ	UBND xã Nghi Mỹ	ONT	QĐ số 795/QĐ-UBND ngày 08/04/2022 về việc cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 973/QĐ-UBND ngày 09/05/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án (phụ lục 8)	NQ 112/2024 (STT: III.20), NQ 113/2024 (STT: III.18)	Mới (KH2025)	
1.21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, 6 (vị trí 1, phía Nam) xã Nghi Trung	2,04	2,04	2,04	0,40	0,4		0,39	0,03																										Nghi Trung	UBND xã Nghi Trung	ONT	QĐ 2191/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 5047/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 8/3/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 8)	NQ 112/2024 (STT: III.21), NQ 113/2024 (STT: III.34)	Mới (KH2025)	
1.22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, 6 (vị trí 2, phía Bắc) xã Nghi Trung	3,40	3,40	3,40	0,29	0,29		2,84	0,08																										Nghi Trung	UBND xã Nghi Trung	ONT	QĐ 170/QĐ-UBND ngày 18/1/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 429/QĐ-UBND ngày 22/2/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 8/3/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 5)	NQ 112/2024 (STT: III.22), NQ 113/2024 (STT: III.19)	Mới (KH2025)	
1.23	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 3 (xóm Xuân Hòa cũ) xã Nghi Thạch (đá thu hồi 1,68 ha)	2,53	2,53	2,53	2,35		2,35	0,02	0,06																										Nghi Thạch	UBND xã Nghi Thạch	ONT	QĐ 3768/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1127/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/05/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 10)	NQ 112/2024 (STT: III.23), NQ 113/2024 (STT: III.20)	Mới (KH2025)	
1.24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Lạc Hồng xã Diên Hoa	3,91	3,91	3,91	3,88	3,88																													Diên Hoa	UBND xã Diên Hoa	ONT	QĐ 4947/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 428/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 24 ngày 13/06/2023 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 6)	NQ 112/2024 (STT: III.29), NQ 113/2024 (STT: III.22)	Mới (KH2025)	
1.25	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Lạc Hồng (xóm 7 cũ) xã Diên Hoa	1,68	1,68	1,68	1,31	1,31			0,15																										Diên Hoa	UBND xã Diên Hoa	ONT	QĐ 1134/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1122/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 07 ngày 28/07/2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình	NQ 112/2024 (STT: III.30), NQ 113/2024 (STT: III.23)	Mới (KH2025)	
1.26	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất giá quyền sử dụng đất ở tại khu vực xóm Thượng Thọ xã Diên Hoa	0,81	0,81	0,81	-			0,74																											Diên Hoa	UBND xã Diên Hoa	ONT	Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 01/10/2017 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	NQ 112/2024 (STT: III.43)	Mới (KH2025)	
1.27	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Văn	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08																													Nghi Văn	UBND xã Nghi Văn	ONT		NQ 41/2024 (STT: III.28), NQ 42/2024 (STT: III.16)	Mới (KH2025)	
1.28	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 1 Nghi Văn	8,37	8,37	8,37	5,66	5,66		0,13	0,05																										Nghi Văn	UBND xã Nghi Văn	ONT	QĐ 1099/QĐ-UBND ngày 26/04/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 3548/QĐ-UBND ngày 26/07/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 03)	NQ 112/2024 (STT: III.36), NQ 113/2024 (STT: III.27)	Mới (KH2025)	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																				Loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Loại đất	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú										
						Loại đất																																				
						LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	QCP	DSN	DVH	DYT	DTT	CSK	SKK	TMD								SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DNL	DBV	TON	NTD	TVC
1.29	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1 và vị trí 2, xóm 7 xã Nghi Văn (lối 3 trở đi)	4,55	4,55	4,55	4,22	4,22																	0,31	0,17	0,14								0,02	0,02	Nghi Văn	UBND xã Nghi Văn	ONT	QĐ 234/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1270/QĐ-UBND ngày 8/6/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ 2185/QĐ-UBND ngày 07/05/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 01,02)	NQ 112/2024 (STT: III.37), NQ 113/2024 (STT: III.28)	Mới (KH2025)		
1.30	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1 và vị trí 2, xóm 7 xã Nghi Văn (lối 2)	1,59	1,59	1,59	1,00	1																	0,08	0,07	0,01							0,51	0,51	Nghi Văn	UBND xã Nghi Văn	ONT	QĐ 1112/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1398/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ 4248/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 09 ngày 28/07/2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình	NQ 112/2024 (STT: III.38), NQ 113/2024 (STT: III.29)	Mới (KH2025)			
1.31	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Thành Vinh 2 xã Nghi Quang	1,76	1,76	1,76	-																		0,05	0,05								1,50	1,5	Nghi Quang	UBND xã Nghi Quang	ONT	Quyết định khảo sát lựa chọn địa điểm số 4343/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 của UBND tỉnh Nghệ An; Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 24/04/2018 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 4709/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 1123/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	NQ 112/2024 (STT: III.40)	Mới (KH2025)			
1.32	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 9 và xóm 2 xã Nghi Công Nam	2,14	2,14	2,14	1,70	1,7																	0,16	0,06	0,1							0,03	0,03	Nghi Công Nam	UBND xã Nghi Công Nam	ONT	Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 21/04/2022 về khảo sát lựa chọn địa điểm; Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 08/07/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng	NQ 112/2024 (STT: III.41), NQ 113/2024 (STT: III.31)	Mới (KH2025)			
1.33	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 6	4,39	4,39	4,39	3,63	3,63																	0,72	0,57	0,15							0,04	0,04	Nghi Phương	UBND xã Nghi Phương	ONT	QĐ số 57/QĐ-UBND ngày 07/1/2022 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát địa điểm; QĐ số 449/QĐ-UBND ngày 23/2/2022 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND huyện Nghi Lộc về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng (Phụ lục 12)	NQ 112/2024 (STT: III.44), NQ 113/2024 (STT: III.32)	Mới (KH2025)			
1.34	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 6	2,95	2,95	2,95	2,95	2,95																													Nghi Phương	UBND xã Nghi Phương	ONT	QĐ số 2215/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát địa điểm; QĐ số 4286/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng (Phụ lục 18)	NQ 112/2024 (STT: III.45), NQ 113/2024 (STT: III.33)	Mới (KH2025)		
1.35	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1 và vị trí 2, xóm 1 xã Nghi Phương	0,59	0,59	0,59	-																		0,11		0,11											Nghi Phương	UBND xã Nghi Phương	ONT	QĐ số 5427/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 về việc khảo sát lựa chọn địa điểm; Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 11/05/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/07/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình, dự án (phụ lục 13)	NQ 112/2024 (STT: III.46)	Mới (KH2025)	
1.36	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Nam Kim Hòa xã Nghi Thuận	3,44	3,44	3,44	-																		0,13	0,07	0,06											Nghi Thuận	UBND xã Nghi Thuận	ONT	QĐ số 1307/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An v/v cho phép khảo sát địa điểm lập quy hoạch; QĐ số 4844/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	NQ 112/2024 (STT: III.47)	Mới (KH2025)	
1.37	Đấu giá lại thửa đất số 41, tờ 11, thuộc vùng quy hoạch xóm Nam Kim Hoà, Bắc Kim Hoà (xóm 12 cũ), xã Nghi Thuận	0,02	0,02	0,02	-																											0,02	0,02	Nghi Thuận	UBND xã Nghi Thuận	ONT	QĐ số 4879/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Nghi lộc v/v hủy bỏ kết quả trúng đấu giá	Đã thu hồi	Mới (KH2025)			
1.38	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, xã Nghi Công Bắc	0,12	0,12	0,12	-																															Nghi Công Bắc	UBND xã Nghi Công Bắc	ONT	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án (Phụ lục 13)	NQ 41/2024 (STT: III.12)	Mới (KH2025)	
1.39	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm 5, Nghi Kiều (đông Cửa Bàu)	0,50	0,50	0,50	0,46	0,46																	0,05	0,05												Nghi Kiều	UBND xã Nghi Kiều	ONT	QĐ số 469/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND huyện Nghi Lộc v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1573/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình dự án (Phụ lục 21)	NQ 41/2024 (STT: III.5); NQ 42/2024 (STT: III.3)	Mới (KH2025)	
1.40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 4, xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	0,27	0,27	0,27	-																																Nghi Kiều	UBND xã Nghi Kiều	ONT	QĐ số 5485/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 14/12/2021 v/v cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 2496/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 29/6/2022 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ số 1740/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 04/4/2024 v/v thu hồi đất để thực hiện dự án	NQ 64/2022 (STT: III.5)	Mới (KH2025)
1.41	Chia lô đất ở dân cư xóm 5 xã Nghi Kiều (đấu giá lại các lô chưa đấu giá thành công theo tờ 12, thửa 1462, 1464, 1465, 1471, 1472, 1473, 1477, 1485, 1486, 1491, 1499, 1501, 1506)	0,26	0,26	0,26	-																																Nghi Kiều	UBND xã Nghi Kiều	ONT	QĐ số 662/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 17/3/2021 v/v cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1573/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 14/6/2021 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ số 415/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 28/2/2023 v/v thu hồi đất để thực hiện dự án	NQ 39/2021 (STT: III.22); NQ 40/2021 (STT: III.10)	Mới (KH2025)

TỔNG HỢP
Các công trình, dự án đã thực hiện từ 01/11/2024 đến 31/12/2024 trên địa bàn huyện Nghi Lộc

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Diện tích	Ghi chú
1	Đất ở tại nông thôn				
1.1	Xây dựng chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án đường ven biển Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Nghi Quang, Nghi Yên	ONT	Nghi Quang	0,63	
2	Đất khu công nghiệp				
2.1	Dự án WHA Industrial Zone 1- Nghệ An (giai đoạn 2)	SKK	Nghi Hưng, Nghi Đồng	1,99	
3	Đất thương mại dịch vụ				
3.1	Trung tâm thương mại dịch vụ Ôtô của Công ty TNHH thương mại tài chính Hải Âu	TMD	Nghi Thuận	0,47	
3.2	Salon, xưởng bảo trì ô tô và máy nông cụ sản xuất nông nghiệp của CTCPVT&TM Anh Quân	TMD	Nghi Thuận	0,48	
3.3	Trung tâm mua bán ô tô và dịch vụ và dịch vụ tổng hợp - Công ty CPTM Đại Nam	TMD	Nghi Thuận	0,41	
3.4	Khu tổ hợp văn phòng và kinh doanh tổng hợp	TMD	Khánh Hợp	0,64	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
4.1	Đấu giá quyền sử dụng đất cho mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Nghi Hưng	SKC	Nghi Hưng	3,57	
5	Đất công trình giao thông				
5.1	Tuyến đường nối huyện Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò(đoạn từ quốc lộ 46 - qua đoạn Chợ Sơn -Phúc Thọ đến đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa)- Cửa Lò (Nghệ An))	DGT	Nghi Thạch	0,15	
5.2	Tuyến số 2 thuộc hệ thống giao thông Khu A, Khu công nghiệp Nam Cẩm	DGT	Nghi Long, Nghi Thuận	2,16	
5.3	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm 9,10,11,12 xã Nghi Tiến, huyện Nghi Lộc	DGT	Nghi Tiến	1,07	
6	Đất công trình cấp nước, thoát nước				
6.1	Kênh thoát nước quanh Khu công nghiệp WHA-2	DCT	Nghi Hưng, Nghi Đồng	4,61	
7	Đất chưa sử dụng				
7.1	Di dời dân cư trong dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên	CSD	Nghi Yên	0,55	

Các công trình, dự án đang thực hiện đang dở, chưa thực hiện trong 02 tháng cuối năm 2024, tiếp tục chuyển sang kế hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện Nghi Lộc

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Đất ở tại nông thôn				
1.1	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá và tái định cư) tại xã Nghi Tiến (diện tích đã thu hồi: 4,19 ha)	ONT	Nghi Tiến	6,15	Đã thu hồi: 4,19 ha/6,15 ha
1.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 02, xóm Bắc Thăng, xã Nghi Tiến	ONT	Nghi Tiến	2,03	
1.3	Chia lô đất ở dân cư xen giã (7 vị trí) tại xã Nghi Tiến	ONT	Nghi Tiến	0,48	
1.4	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) tại xóm Thọ Sơn, xã Nghi Vạn	ONT	Nghi Vạn	2,58	
1.5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01 xóm 4, vị trí 02 xóm 1, xã Nghi Thịnh	ONT	Thịnh Trường	1,23	
1.6	Chia lô đầu giá đất ở các xóm 1, 2, 3, 5, 10, 12	ONT	Thịnh Trường	0,29	
1.7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 2 và vị trí 3, xóm Bắc Sơn xã Nghi Yên	ONT	Nghi Yên	2,33	
1.8	Chia lô đất ở xen dăm xã Nghi Mỹ	ONT	Nghi Mỹ	0,21	
1.9	Chia lô đất ở tại xã Nghi Đông (vị trí 01, 02, 04, 06, 07, 08)	ONT	Nghi Đông	0,62	
1.10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 8, xã Nghi Đông	ONT	Nghi Đông	2,50	
1.11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 1, xã Nghi Công Bắc	ONT	Nghi Công Bắc	0,47	
1.12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Bắc, xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc	ONT	Diên Hoa	2,03	
1.13	Chia lô đầu giá đất ở tại vị trí 03, xóm 12 Nghi Long	ONT	Nghi Long	0,52	
1.14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 2 (xóm 3 cũ), xã Nghi Phương	ONT	Nghi Phương	0,53	
1.15	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Eo Bù, xã Nghi Thuận	ONT	Nghi Thuận	3,55	
1.16	Hạ tầng chia lô đất ở đầu giá quyền sử dụng đất tại xóm 1, xã Nghi Kiều	ONT	Nghi Kiều	0,37	
1.17	Hạ tầng chia lô đất ở (để đầu giá) và tái định cư phục vụ GPMB dự án: Tuyến đường nối huyện Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò (đoạn từ đường Chợ Sơn Phúc Thọ đến đường ven biển Nghi Sơn (Thanh Hoá) – Cửa Lò (Nghệ An)) tại xã Nghi Thạch, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Thạch	0,56	
1.18	Hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Đường dây 500KV Quang Trạch - Quỳnh Lưu đoạn qua địa bàn xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Văn	0,17	
		DGT	Nghi Văn	0,19	
1.19	Hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Thiết	ONT	Nghi Thiết	0,52	
1.20	Khu tái định cư dân cư để giải phóng mặt bằng dự án Tổng kho xăng dầu ĐKC	ONT	Nghi Thiết	0,66	Đã thu hồi
1.21	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) tại xóm 2,3	ONT	Nghi Công Bắc	4,46	Đã thu hồi
1.22	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) tại xóm Nam Thăng và xóm Trung Thăng	ONT	Nghi Tiến	0,97	Đã thu hồi
1.23	Khu nhà ở công nhân và các công trình phụ trợ trong khu kinh tế Đông nam Nghệ An (vị trí số 2)	ONT	Nghi Tiến	3,00	Đã thu hồi
1.24	Đầu giá đất ở phần còn lại tái định cư Đường bộ cao tốc	ONT	Nghi Phương	1,02	Đã thu hồi
1.25	Hạ tầng khu chia lô đất ở dân cư tại xóm 8,9 xã Nghi Kiều	ONT	Nghi Kiều	3,20	Đã thu hồi
1.26	Hạ tầng khu chia lô đất ở dân cư tại xóm 8,9 xã Nghi Kiều	ONT	Nghi Kiều	0,50	Đã thu hồi
1.27	Chia lô đất ở (các xóm 2,3,6,7,9) xã Nghi Xá (thuộc khu kinh tế Đông Nam Nghệ An)	ONT	Nghi Xá	0,65	Đã thu hồi
1.28	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) xóm 9 Nghi Xá	ONT	Nghi Xá	0,16	Đã thu hồi
1.29	Các hộ tái định cư bãi rác Nghi Yên (giao đất phần còn lại)	ONT	Nghi Yên	1,84	Đã thu hồi
1.30	Đầu giá QSD đất ở xã Nghi Yên	ONT	Nghi Yên	0,04	Đã thu hồi
1.31	Xây dựng chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án đường ven biển Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) và đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Nghi Quang, Nghi Yên	ONT	Nghi Yên	2,52	Đã thu hồi
			Nghi Quang	1,19	Đã thu hồi
1.32	Đầu giá khu vực xóm Trung Tiến xã Nghi Quang (đã thu hồi đất, đầu giá không thành công)	ONT	Nghi Quang	0,02	Đã thu hồi
1.33	Chia lô đất ở dân cư tại xã Khánh Hợp	ONT	Khánh Hợp	0,03	Đã thu hồi
1.34	Chia lô đất ở dân cư tại vị trí 06 xóm 04, vị trí 07 xóm 5, 10, 11 xã Nghi Long	ONT	Nghi Long	0,98	Đã thu hồi
1.35	Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) tại xóm Bình Thuận xã Nghi Thuận (Đã thu hồi đất theo dự án WHA)	ONT	Nghi Thuận	0,55	Đã thu hồi

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
2	Đất ở tại đô thị				
2.1	Hạ tầng chia lô đất ở tái định cư phục vụ GPMB dự án đường giao thông trục chính dọc trung tâm thị trấn Quán Hành	ODT	TT Quán Hành	0,38	
2.2	Chia lô đất ở thị trấn Quán Hành (khối 1,2,3, 4)	ODT	TT Quán Hành	0,08	Đã thu hồi
3	Đất quốc phòng				
3.1	Xây dựng trạm Kiểm soát Nghi Thiết/ Đồn BP Cửa Khẩu Cảng Cửa Lò - Bến Thủy	CQP	Nghi Thiết	0,10	Đã thu hồi
3.2	Trường bắn, thao trường huấn luyện tại xã Nghi Yên/Ban CHQS huyện Nghi Lộc	CQP	Nghi Yên	10,83	Đã thu hồi
3.3	Doanh trại mới tại thị trấn Quán Hành/Ban CHQS huyện Nghi Lộc	CQP	TT Quán Hành	1,40	Đã thu hồi
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
4.1	Mở rộng khuôn viên trường THCS xã Nghi Thuận	DGD	Nghi Thuận	0,62	
5	Đất khu công nghiệp				
5.1	Dự án WHA Industrial Zone 1- Nghệ An (giai đoạn 2)	SKK	Nghi Hưng, Nghi Đồng	0,84	
5.2	Dự án WHA Industrial Zone 1- Nghệ An (giai đoạn 1)	SKK	Nghi Thuận	0,97	
5.3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 2 - Nghệ An	SKK	Nghi Hưng, Nghi Đồng	183,37	
5.4	Xây dựng nhà máy sản xuất phân bón tổng hợp NPK tại xã Nghi Long	SKK	Nghi Long	0,48	
6	Đất thương mại, dịch vụ				
6.1	Trung tâm dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa Toàn Cầu	TMD	Khánh Hợp	3,60	
6.2	Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Hoa Thường)	TMD	Nghi Vạn	0,26	
6.3	Mở rộng trụ sở phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội Quán Hành	TMD	TT Quán Hành	0,07	
6.4	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại dịch vụ tại xã Nghi Công Nam	TMD	Nghi Công Nam	0,42	
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
7.1	Mỏ đất Nghi Lâm (phần diện tích chưa thuê đất của Công ty Phi Hải)	SKS	Nghi Lâm	2,72	
8	Đất công trình giao thông				
8.1	Xây dựng tuyến đường ven biển Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An)	DGT	Khánh Hợp, Nghi Tiến, Nghi Yên, Nghi Quang	8,82	
8.2	Tuyến đường nối huyện Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò (đoạn từ quốc lộ 46 - qua đoạn Chợ Sơn -Phúc Thọ đến đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa)- Cửa Lò (Nghệ An))	DGT	Thịnh Trường, Nghi Thạch	1,10	
8.3	Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	DGT	Nghi Yên	1,41	
8.4	Dự án Cầu dẫn nối QL 7C đến Cảng nước sâu Cửa Lò	DGT	Nghi Thiết	0,86	
8.5	Đường vào phân khu CN30 thuộc khu D-Khu CN Nam Cẩm	DGT	Nghi Đồng	4,91	
8.6	Nâng cấp, mở rộng đường làng nghề ra trường THCS xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	DGT	Nghi Hưng	0,75	
8.7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Chợ Sơn - Phúc Thọ (đoạn từ đường Nguyễn Sinh Cung đi Đại lộ Vinh - Cửa Lò)	DGT	Nghi Thạch	0,14	
9	Đất công trình thủy lợi				
9.1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Rào Trường đoạn qua các xã Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long và Nghi Xá	DTL	Nghi Long, Nghi Xá, Thịnh Trường, Nghi Trung	15,56	
10	Đất công trình cấp nước, thoát nước				
10.1	Kênh thoát nước quanh Khu công nghiệp WHA-2	DCT	Nghi Hưng, Nghi Đồng	1,11	
11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng				
11.1	Đường dây 500 kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	DNL	Nghi Công Nam, Nghi Công Bắc, Nghi Kiều, Nghi Lâm, Nghi Văn	2,72	Đã thu hồi
11.2	Chống quá tải, cải tạo, giảm tổn thất điện năng trên lưới điện trung hạ áp huyện Nghi Lộc và lân cận	DNL	Nghi Lâm, Nghi Trung, Diên Hoa, Thịnh Trường	0,07	
11.3	Cây TBA giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN các TBA số 7 Nghi Hoa, 9 Nghi Trung, 1 Nghi Văn, 2, 6 Nghi Liên, 9, 11 Nghi Yên, Xá Ra, 1 Nam Yên, 2, 5, 7, 10 Nghi Kiều, 2, 3 Nghi Thuận, 5 Nghi Hoa, 5 Nghi Yên, 2 Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc	DNL	Thị trấn Quán Hành, Diên Hoa, Nghi Trung, Nghi Văn, Nghi Yên, Nghi Kiều, Nghi Thuận, Nghi Mỹ	0,07	

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
11.4	Nâng cao độ tin cậy cung cấp lưới điện trung áp tỉnh Nghệ An theo phương án đa chia đa nối (MDMC) khu vực thị xã Thái Hòa, huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Đô Lương, Thanh Chương, Nghi Lộc	DNL	Nghi Công Nam, Nghi Phương, Nghi Đồng	0,03	
11.5	Nâng cao độ tin cậy cung cấp lưới điện trung áp tỉnh Nghệ An theo phương án đa chia đa nối (MDMC) khu vực thị xã Cửa Lò, thị xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Nam Đàn	DNL	Khánh Hợp, Diên Hoa, Nghi Trung, Nghi Lâm, Nghi Mỹ	0,08	
11.6	Cải tạo mạch vòng trung áp khu vực huyện Nghĩa Đàn - Thái Hòa và huyện Nghi Lộc gồm: Mạch vòng 35kV của ĐZ 373E15.36 TBA 110kV Bắc Á và ĐZ 371E15.2 TBA 110kV Nghĩa Đàn; Mạch vòng 35kV của ĐZ 376E15.4 TBA 110kV Đô Lương và ĐZ 373E15.1 TBA 220kV Hưng Đông (E15.1)	DNL	Nghi Mỹ, Nghi Kiều, Nghi Lâm	0,08	
11.7	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực xã: Nghi Liên, Nghi Mỹ, Hưng Yên Bắc, Nghi Tiến, Hưng Tây, Nghi Trường, Nghi Long	DNL	Nghi Mỹ, Nghi Tiến, Thịnh Trường, Nghi Long	0,08	
11.8	Xuất tuyến trung áp cấp điện cho Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1 - Giai đoạn 2, tỉnh Nghệ An (thuộc dự án Xây dựng 04 trạm biến áp 110KV - KKT ĐN)	DNL	Nghi Hưng, Nghi Thuận	0,03	
11.9	Di chuyển đường dây điện 110kV phục vụ GPMB Dự án đường ngang N5 trong Khu kinh tế Đông Nam	DNL	Nghi Xá	0,07	
11.10	Đường dây và TBA 110kV Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	DNL	Nghi Phương, Nghi Mỹ, Diên Hoa	0,72	
11.11	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nam Cẩm, tỉnh Nghệ An	DNL	Diên Hoa, Nghi Phương, Nghi Thuận	0,92	
11.12	Trạm biến áp 220kV Nam Cẩm và đường dây đầu nối	DNL	Diên Hoa, Nghi Phương, Nghi Mỹ, Nghi Công Bắc	5,14	Đã thu hồi 4,39 ha/5,14 ha
12	Đất tôn giáo				
12.1	Xây dựng Nhà nguyện của giáo xứ Yên Thịnh thuộc Giáo xứ Hội Yên, xã Nghi Văn	TON	Nghi Văn	0,46	
12.2	Xây dựng nhà học giáo lý Đồng Vòng, xã Nghi Xá	TON	Nghi Xá	0,10	Đã thu hồi
12.3	Giáo họ Trại Cò tại xã Nghi Yên	TON	Nghi Yên	0,59	Đã thu hồi
13	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt				
13.1	Xây dựng nghĩa trang Nghi Diên	NTD	Diên Hoa	4,72	
14	Đất chưa sử dụng				
14.1	Di dời dân cư trong dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên	CSD	Nghi Yên	0,34	

TỔNG HỢP

Các công trình, dự án chưa thực hiện trong 02 tháng cuối năm 2024, không tiếp tục đề xuất chuyển sang thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện Nghi Lộc

TT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Đất ở tại nông thôn				
1.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01, xóm Bắc Thăng, xã Nghi Tiến	ONT	Nghi Tiến	0,95	Hủy phần diện tích đăng ký trùng
1.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 3 (xóm Xuân Hòa cũ), xã Nghi Thạch, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Thạch	2,80	Hủy do có 1 phần không phù hợp quy hoạch
1.3	Định giá đất ở xã Nghi Thịnh	ONT	Thịnh Trường	0,03	Hủy do quá 03 năm thực hiện kế hoạch
1.4	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Đông và xóm Bản	ONT	Nghi Thiết	4,28	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1, xóm 9 xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Lâm	2,90	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 2, xóm 10 xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Lâm	1,42	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5 và xóm 6, xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Lâm	3,60	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 4, xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Kiều	0,45	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 1, xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Mỹ	4,52	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc (xóm 1 vị trí 0,49 ha)	ONT	Nghi Mỹ	0,49	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 6, xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Phương	4,60	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 9, xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Công Nam	1,53	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1, xóm 7, xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Văn	2,66	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 2, xóm 7, xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Văn	2,28	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
1.15	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động làm việc trong KCN Nam Cẩm (vị trí số 04)	ONT	Nghi Thuận	1,33	Hủy do hết hạn Nghị quyết chuyên mục đích
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.1	Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghi Lộc	TSC	TT Quán Hành	0,41	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
3	Đất an ninh				
3.1	Trụ sở làm việc công an xã Nghi Hưng	CAN	Nghi Hưng	0,15	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
3.2	Trụ sở làm việc công an xã Nghi Kiều	CAN	Nghi Kiều	0,15	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
3.3	Trụ sở làm việc công an xã Nghi Đồng	CAN	Nghi Đồng	0,11	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
3.4	Trụ sở làm việc công an xã Nghi Xá	CAN	Nghi Xá	0,15	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính

TT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
3.5	Trụ sở làm việc công an xã Nghi Trung	CAN	Nghi Trung	0,15	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
3.6	Xây dựng trụ sở Công an xã Nghi Vạn	CAN	Nghi Vạn	0,15	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
3.7	Trụ sở làm việc công an xã Nghi Long	CAN	Nghi Long	0,15	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
4	Đất xây dựng cơ sở y tế				
4.1	Xây dựng Trạm y tế xã Nghi Long	DYT	Nghi Long	0,34	Hủy do sắp xếp lại đơn vị hành chính
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
5.1	Quy hoạch XD trường Mầm non trung tâm xã Nghi Thuận	DGD	Nghi Thuận	1,80	Hủy do hết hạn Nghị quyết chuyển mục đích
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao				
6.1	Xây dựng sân vận động xã Nghi Thuận	DTT	Nghi Thuận	0,87	Hủy do hết hạn Nghị quyết chuyển mục đích
7	Đất khu công nghiệp				
7.1	Nhà máy chế tạo và dịch vụ sửa chữa cơ khí Vương Lộc	SKK	Nghi Long	2,53	Hủy do chủ trương xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
7.2	Khu nhà xưởng, kho bãi 368	SKK	Nghi Long	1,65	Hủy do chủ trương xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
7.3	Trung tâm kho vận Logistics Nghệ An	SKK	Nghi Đồng	8,87	Hủy do chủ trương xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
8	Đất thương mại, dịch vụ				
8.1	Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ (quy mô 3,23 ha) (hạng mục đất thương mại dịch vụ 2,43 ha; hạng mục đất ở 0,08 ha, hạng mục đất giao thông 0,72 ha)	TMD	Nghi Yên, Nghi Tiến	3,23	Hủy phần diện tích đăng ký trùng, cần xác định lại diện tích
8.2	Tổng kho xăng dầu DKC và các sản phẩm sau dầu mỏ	TMD	Nghi Thiết	0,48	Hủy do hết hạn Nghị quyết chuyển mục đích
9	Đất công trình giao thông				
9.1	Cải tạo, mở rộng đường dân sinh từ đường N5 vào UBND xã Nghi Hưng	DGT	Nghi Hưng, Nghi Đồng	0,92	Hủy phần diện tích đăng ký trùng, cần xác định lại diện tích
9.2	Xây dựng và kinh doanh cảng nước sâu Cửa Lò Nghệ An	DGT	Nghi Thiết	18,79	Hủy do chưa có Nghị quyết thu hồi đất
10	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng				
10.1	Xuất tuyến trung áp sau trạm 110 kV Nghi Ân, tỉnh Nghệ An	DNL	Nghi Thạch	0,20	Hủy do hết hạn Nghị quyết thu hồi đất
11	Đất tín ngưỡng				
11.1	Xây dựng đền Thượng Lại	TIN	Thịnh Trường	1,23	Hủy do chưa có Nghị quyết thu hồi đất

TỔNG HỢP
Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Nghi Lộc

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
1	Đất ở tại nông thôn							
1.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01, xóm Bắc Thăng, xã Nghi Tiến	ONT	Nghi Tiến	2,02	UBND xã Nghi Tiến	QĐ số 1271/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 29/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương đầu tư (Phụ lục 09)	NQ 71/2023 (STT: III.5); NQ 72/2023 (STT: III.5)	
1.2	Xây dựng khu đô thị tại xã Khánh Hợp	ONT	Khánh Hợp	6,02	UBND huyện Nghi Lộc	QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	NQ 41/2024 (STT: III.1)	
1.3	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Hợp Thăng	ONT	Khánh Hợp	0,02	UBND xã Khánh Hợp	QĐ số 1581/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND huyện Nghi Lộc v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	NQ 41/2024 (STT: III.23)	
1.4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Thống Nhất xã Khánh Hợp	ONT	Khánh Hợp	1,40	UBND xã Khánh Hợp	QĐ 4645/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 685/QĐ-UBND ngày 29/03/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 18)	NQ 112/2024 (STT: III.24)	
1.5	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01, xóm 10	ONT	Khánh Hợp	0,32	UBND xã Khánh Hợp	QĐ số 2017/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND huyện Nghi Lộc v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 3600/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 4527/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Nghi Lộc về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	NQ 112/2024 (STT: III.25)	
1.6	Khu nhà ở và trung tâm thương mại Xô Viết (phần còn lại) xã Khánh Hợp	ONT	Khánh Hợp	0,80	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Ba Đình số 2	QĐ số 5119/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng; QĐ số 4644/QĐ-UBND.XD ngày 19/9/2014 về phê duyệt điều chỉnh; QĐ số 204/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (lần 2); NQ số 38/2016 ngày 6/9/2016 về phê duyệt tổng mức đầu tư; QĐ số 3445/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 về phê duyệt kết quả kiểm tra	NQ 112/2024 (STT: III.27)	
1.7	Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vị trí 03, xóm 10; vị trí 04, xóm 10; vị trí 07, xóm 4; và vị trí 10, xóm 10 (xen dậm)	ONT	Khánh Hợp	0,13	UBND xã Khánh Hợp	QĐ số 2017/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 3600/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500		xen dậm
1.8	Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vị trí 1, Long Xuân; vị trí 2, Long Xuân; vị trí 3, Long Xuân; vị trí 4, Khánh Đông; vị trí 5, Long Chùa; vị trí 6, Long Xuân (xen dậm)	ONT	Khánh Hợp	0,66	UBND xã Khánh Hợp	QĐ số 5581/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500		xen dậm

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
1.9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 05 xã Nghi Hưng	ONT	Nghi Hưng	0,65	UBND xã Nghi Hưng	QĐ số 2584/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương hạ đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 20)	NQ 41/2024 (STT: III.6)	
1.10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại vị trí 02, xóm 2, xã Nghi Hưng	ONT	Nghi Hưng	0,37	UBND xã Nghi Hưng	QĐ số 2584/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 4461/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương hạ đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 19)	NQ 41/2024 (STT: III.7)	
1.11	Chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, xóm 12 xã Nghi Lâm	ONT	Nghi Lâm	3,30	UBND xã Nghi Lâm	QĐ số 1948/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ 06/NQHĐND ngày 25/07/2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc chủ trương đầu tư (Phụ lục 7)	NQ 41/2024 (STT: III.11); NQ 42/2024 (STT: III.6)	xóm 5 đã thu hồi 0,85 ha
1.12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1, xóm 9 xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Lâm	2,88	UBND xã Nghi Lâm	QĐ 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1357/QĐ-UBND ngày 14/06/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 4)	NQ 112/2024 (STT: III.31), NQ 113/2024 (STT: III.24)	
1.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 2, xóm 10 xã Nghi Lâm	ONT	Nghi Lâm	1,39	UBND xã Nghi Lâm	QĐ 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1357/QĐ-UBND ngày 14/06/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 4)	NQ 112/2024 (STT: III.32)	
1.14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5 và xóm 6, xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Lâm	2,39	UBND xã Nghi Lâm	QĐ 1149/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 13/06/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 6)	NQ 112/2024 (STT: III.33), NQ 113/2024 (STT: III.25)	
1.15	Chia lô đất ở tại xóm 7 (vị trí 1, vị trí 2, đấu giá lại các lô chưa đấu thành công) (Tờ 24, các thửa 2292, 2309, 2310, 2356)	ONT	Nghi Lâm	0,08	UBND xã Nghi Lâm	QĐ số 1217/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1904/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 4169/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 v/v phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 5332/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Nghi lộc v/v thu hồi đất để thực hiện dự án		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
1.16	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 3 (5,2ha)	ONT	Thịnh Trường	2,83	UBND xã Thịnh Trường	Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 về việc khảo sát địa điểm; Quyết định số 5045/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 10)	NQ 112/2024 (STT: III.6)	
1.17	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Trường Sơn	ONT	Thịnh Trường	0,96	UBND xã Thịnh Trường	QĐ số 4242/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ số 5761/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 01/NQ-HĐND ngày 8/3/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện Nghi Lộc (phụ lục 4)	NQ 112/2024 (STT: III.17)	
1.18	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư xóm 1 (4,52 ha) xã Nghi Mỹ	ONT	Nghi Mỹ	2,03	UBND xã Nghi Mỹ	QĐ số 4243/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 về việc cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 680/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án (phụ lục 9)	NQ 112/2024 (STT: III.19), NQ 113/2024 (STT: III.17)	
1.19	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư xóm 1 (0,49 ha) xã Nghi Mỹ	ONT	Nghi Mỹ	0,38	UBND xã Nghi Mỹ	QĐ số 795/QĐ-UBND ngày 08/04/2022 về việc cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 973/QĐ-UBND ngày 09/05/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án (phụ lục 8)	NQ 112/2024 (STT: III.20), NQ 113/2024 (STT: III.18)	
1.20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, 6 (vị trí 1, phía Nam) xã Nghi Trung	ONT	Nghi Trung	2,04	UBND xã Nghi Trung	QĐ 2191/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 5047/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 8/3/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 8)	NQ 112/2024 (STT: III.21), NQ 113/2024 (STT: III.34)	
1.21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, 6 (vị trí 2, phía Bắc) xã Nghi Trung	ONT	Nghi Trung	3,40	UBND xã Nghi Trung	QĐ 170/QĐ-UBND ngày 18/1/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 429/QĐ-UBND ngày 22/2/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 8/3/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 5)	NQ 112/2024 (STT: III.22); NQ 113/2024 (STT: III.19)	
1.22	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 3 (xóm Xuân Hòa cũ) xã Nghi Thạch (đã thu hồi 1,68 ha)	ONT	Nghi Thạch	2,53	UBND xã Nghi Thạch	QĐ 3768/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1127/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/05/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 10)	NQ 112/2024 (STT: III.23); NQ 113/2024 (STT: III.20)	
1.23	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Lạc Hồng xã Diên Hoa	ONT	Diên Hoa	3,91	UBND xã Diên Hoa	QĐ 4947/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 428/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 24 ngày 13/06/2023 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 6)	NQ 112/2024 (STT: III.29), NQ 113/2024 (STT: III.22)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
1.24	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Lạc Hồng (xóm 7 cũ) xã Diên Hoa	ONT	Diên Hoa	1,68	UBND xã Diên Hoa	QĐ 1134/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1122/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 07 ngày 28/07/2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình	NQ 112/2024 (STT: III.30), NQ 113/2024 (STT: III.23)	
1.25	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất giá quyền sử dụng đất ở tại khu vực xóm Thượng Thọ xã Diên Hoa	ONT	Diên Hoa	0,81	UBND xã Diên Hoa	Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 01/10/2017 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	NQ 112/2024 (STT: III.43)	
1.26	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Văn	ONT	Nghi Văn	0,08	UBND xã Nghi Văn			
1.27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 1 Nghi Văn	ONT	Nghi Văn	8,37	UBND xã Nghi Văn	QĐ 1099/QĐ-UBND ngày 26/04/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 3548/QĐ-UBND ngày 26/07/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 03)	NQ 112/2024 (STT: III.36), NQ 113/2024 (STT: III.27)	
1.28	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1 và vị trí 2, xóm 7 xã Nghi Văn (lối 3 trở đi)	ONT	Nghi Văn	4,55	UBND xã Nghi Văn	QĐ 234/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1270/QĐ-UBND ngày 8/6/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ 2185/QĐ-UBND ngày 07/05/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 06 ngày 25/07/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình (phụ lục 01,02)	NQ 112/2024 (STT: III.37), NQ 113/2024 (STT: III.28)	
1.29	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1 và vị trí 2, xóm 7 xã Nghi Văn (lối 2)	ONT	Nghi Văn	1,59	UBND xã Nghi Văn	QĐ 1112/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 về việc khảo sát địa điểm; QĐ 1398/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ 4248/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 09 ngày 28/07/2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình	NQ 112/2024 (STT: III.38), NQ 113/2024 (STT: III.29)	
1.30	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Thành Vinh 2 xã Nghi Quang	ONT	Nghi Quang	1,76	UBND xã Nghi Quang	Quyết định khảo sát lựa chọn địa điểm số 4343/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 của UBND tỉnh Nghệ An; Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 24/04/2018 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 4709/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; QĐ số 1123/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	NQ 112/2024 (STT: III.40)	
1.31	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 9 và xóm 2 xã Nghi Công Nam	ONT	Nghi Công Nam	2,14	UBND xã Nghi Công Nam	Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 21/04/2022 về khảo sát lựa chọn địa điểm; Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 08/07/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng	NQ 112/2024 (STT: III.41), NQ 113/2024 (STT: III.31)	
1.32	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 6	ONT	Nghi Phương	4,39	UBND xã Nghi Phương	QĐ số 57/QĐ-UBND ngày 07/1/2022 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát địa điểm; QĐ số 449/QĐ-UBND ngày 23/2/2022 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND huyện Nghi Lộc về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng (Phụ lục 12)	NQ 112/2024 (STT: III.44), NQ 113/2024 (STT: III.32)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
1.33	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 6	ONT	Nghi Phương	2,95	UBND xã Nghi Phương	QĐ số 2215/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát địa điểm; QĐ số 4286/QĐ.UBND ngày 03/10/2022 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng (Phụ lục 18)	NQ 112/2024 (STT: III.45), NQ 113/2024 (STT: III.33)	
1.34	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 1 và vị trí 2, xóm 1 xã Nghi Phương	ONT	Nghi Phương	0,59	UBND xã Nghi Phương	QĐ số 5427/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 về việc khảo sát lựa chọn địa điểm; Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 11/05/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/07/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình, dự án (phụ lục 13)	NQ 112/2024 (STT: III.46)	
1.35	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Nam Kim Hòa xã Nghi Thuận	ONT	Nghi Thuận	3,44	UBND xã Nghi Thuận	QĐ số 1307/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An v/v cho phép khảo sát địa điểm lập quy hoạch; QĐ số 4844/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	NQ 112/2024 (STT: III.47)	
1.36	Đấu giá lại thửa đất số 41, tờ 11, thuộc vùng quy hoạch xóm Nam Kim Hoà, Bắc Kim Hoà (xóm 12 cũ), xã Nghi Thuận	ONT	Nghi Thuận	0,02	UBND xã Nghi Thuận	QĐ số 4879/QĐ.UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Nghi lộc v/v hủy bỏ kết quả trúng đấu giá		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại
1.37	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, xã Nghi Công Bắc	ONT	Nghi Công Bắc	0,12	UBND xã Nghi Công Bắc	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án (Phụ lục 13)	NQ 41/2024 (STT: III.12)	
1.38	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm 5, Nghi Kiều (đồng Cửa Bàu)	ONT	Nghi Kiều	0,50	UBND xã Nghi Kiều	QĐ số 469/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND huyện Nghi Lộc v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1573/QĐ.UBND ngày 14/6/2021 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình dự án (Phụ lục 21)	NQ 41/2024 (STT: III.5); NQ 42/2024 (STT: III.3)	
1.39	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 4, xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	ONT	Nghi Kiều	0,27	UBND xã Nghi Kiều	QĐ số 5485/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 14/12/2021 v/v cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 2496/QĐ.UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 29/6/2022 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ số 1740/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 04/4/2024 v/v thu hồi đất để thực hiện dự án		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại
1.40	Chia lô đất ở dân cư xóm 5 xã Nghi Kiều (đấu giá lại các lô chưa đấu giá thành công theo tờ 12, thửa 1462, 1464, 1465, 1471, 1472, 1473, 1477, 1485, 1486, 1491, 1499, 1501, 1506)	ONT	Nghi Kiều	0,26	UBND xã Nghi Kiều	QĐ số 662/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 17/3/2021 v/v cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 1573/QĐ.UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 14/6/2021 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; QĐ số 415/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 28/2/2023 v/v thu hồi đất để thực hiện dự án		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại
1.41	Chia lô đất ở dân cư xóm 6 xã Nghi Kiều (đấu giá lại lô đất chưa đấu giá thành công theo tờ 18, thửa 1418)	ONT	Nghi Kiều	0,02	UBND xã Nghi Kiều	QĐ số 1627/QĐ.UBND ngày 18/6/2021 v/v phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
1.42	Chia lô đất ở dân cư xóm 8 xã Nghi Kiều (đấu giá lại lô đất chưa đấu giá thành công theo tờ 18, thửa 2020)	ONT	Nghi Kiều	0,02	UBND xã Nghi Kiều	QĐ số 1627/QĐ.UBND ngày 18/6/2021 v/v phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại
1.43	Đất ở giáo xứ Đồng Vông, Nghi Xá	ONT	Nghi Xá	0,15	UBND huyện Nghi Lộc	QĐ số 490/QĐ.UBND ngày 29/8/2023 của UBND huyện tỉnh Nghệ An v/v thu hồi đất tại xã Nghi Xá		Đã thu hồi
1.44	Đấu giá lại lô đất thửa 201, tờ 14, vị trí 5, xóm 9, Nghi Xá	ONT	Nghi Xá	0,02	UBND xã Nghi Xá	QĐ số 3138/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện Nghi Lộc v/v thu hồi đất để thực hiện dự án		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại
1.45	Khu Du lịch sinh thái Bãi Lữ (Khu du lịch nghỉ dưỡng thuộc Khu kinh tế Đông Nam, phần diện tích còn lại)	ONT	Nghi Tiến	0,08	Công ty CP BĐS Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Quyết định số 1441/QĐ-UBND.ĐT ngày 3/5/2006 về việc chấp thuận dự án đầu tư: Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An; Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 3/6/2020 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ tại xã Nghi Yên và xã Nghi Tiến, huyện Nghi Lộc; Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ tại xã Nghi Yên, xã Nghi Tiến, huyện Nghi Lộc, trong quy hoạch Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An; Quyết định số 4409/QĐ-UBND ngày 7/12/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ tại xã Nghi Yên, xã Nghi Tiến, huyện Nghi Lộc, trong quy hoạch Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	NQ 112/2024 (STT: III.28), NQ 113/2024 (STT: III.9)	
		TMD	Nghi Yên, Nghi Tiến	4,58				
1.46	Thẩm định phê duyệt bản vẽ hoàn công cắm mốc chia lô đất ở dân cư tại khu vực Yên Ngựa, xóm Hợp Bình	ONT	Khánh Hợp	0,12	UBND xã Khánh Hợp	Công văn số 1578/UBND-KT&HT v/v hoàn công định vị mặt bằng cắm mốc chia lô đất ở dân cư tại khu vực Yên Ngựa, xóm Hợp Bình, huyện Nghi Lộc		
1.47	Giao đất từ BQL rừng phòng hộ Nghi Lộc cho các hộ gia đình quản lý	ONT	Nghi Lâm	5,21	UBND huyện Nghi Lộc	Công văn số 497/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Nghệ An v/v thu hồi đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, Báo cáo số 23/BC-UBND ngày 05/3/2025 của UBND xã Nghi Lâm v/v nguồn gốc và quá trình sử dụng đất		
1.48	Diện tích đất nông nghiệp để xuất đấu giá chuyển sang mục đích đất ở tại các xã, thị trấn	ONT + ODT	các xã, thị trấn	0,76	UBND các xã, thị trấn			Mới

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
1.49	CMD đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác sang đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn	ONT + ODT	các xã, thị trấn	32,82	UBND các xã, thị trấn			Mới
2	Đất ở tại đô thị							
2.1	Khu đô thị Bắc Quán Hành	ODT	TT Quán Hành	18,44	Công ty cổ phần H&T Group Việt Nam	Quyết định số 66/QĐ-UBND về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; QĐ số 161/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 về chấp thuận nhà đầu tư; QĐ số 820/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 v/v phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Bắc Quán Hành	NQ 112/2024 (STT: III.18), NQ 113/2024 (STT: III.16)	
2.2	Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá quyền sử dụng đất) tại khối 1 thị trấn Quán Hành	ODT	TT Quán Hành	0,44	UBND TT Quán Hành	QĐ số 1063/QĐ-UBND ngày 03/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm; QĐ số 2867/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; NQ số 74/NQ-HĐND ngày 18/11/2024 của HĐND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án (phụ lục 27)		Đã thu hồi
2.3	Chia lô đất ở vị trí 1, 3, khối 6, thị trấn Quán Hành (Tờ 13, thửa 582, 583; tờ 17, thửa 533)	ODT	TT Quán Hành	0,07	UBND TT Quán Hành	QĐ số 2246/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh Nghệ An v/v khảo sát lựa chọn địa điểm		Đã thu hồi, đưa vào KH để đấu giá lại
3	Đất quốc phòng							
3.1	Dự án xây dựng đồn Biên phòng Cửa Khẩu Cảng Cửa Lò- Bến Thủy tại xã Nghi Tiến	CQP	Nghi Tiến	2,74	Ban Chỉ huy BDBP tỉnh Nghệ An			
4	Đất xây dựng cơ sở y tế							
4.1	Dự án Bệnh viện đa khoa Đông Nam	DYT	Nghi Long	3,46	Công ty CP Thương mại dịch vụ y tế Bình An	QĐ số 453/QĐ-KKT ngày 06/12/2023 của Ban quản lý KKT Đông Nam tỉnh Nghệ An v/ chấp thuận chủ trương đầu tư	NQ 42/2024 (STT: III.20)	
5	Đất khu công nghiệp							
5.1	Hạ tầng Khu A, khu công nghiệp Nam Cẩm tại xã Nghi Thuận, Nghi Long	SKK	Nghi Long, Nghi Thuận	1,69	Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Nghệ An	QĐ số 2555/QĐ-UB.CN ngày 12/7/2004 về phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Nam Cẩm; QĐ số 6127/QĐ-UBND-CN ngày 19/11/2009 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu A, khu C-KCN Nam Cẩm; QĐ số 266/UBND-ĐT ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao làm chủ đầu tư khu chức năng trong KCN Nam Cẩm	NQ112/2024 (STT: III.5), NQ113/2024 (STT: III.3)	
6	Đất thương mại dịch vụ							
6.1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và cửa hàng xăng dầu Phúc An tại xã Nghi Kiều	TMD	Nghi Kiều	0,54	Công ty CP Hàng hải Phúc An	QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 16/09/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; CV số 9918/UBND-NN ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về chủ trương nhận chuyển nhượng QSD đất NN để thực hiện dự án; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900531568	NQ 113/2024 (STT: III.10)	
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
7.1	Trạm nghiên xi măng Sông Lam tại xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc trong quy hoạch Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An (điều chỉnh)	SKC	Nghi Thiết	0,84	Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trạm nghiên xi măng sông Lam tại xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, trong quy hoạch KKT Đông Nam	NQ 113/2024 (STT: III.8)	
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
8.1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp 3B - Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	SKS	Nghi Hưng, Nghi Đồng	28,57	Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 2988/GP-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An; QĐ số 1252/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 07/5/2021	NQ 112/2024 (STT: III.7), NQ 113/2024 (STT: III.7)	
8.2	Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Nghi Kiều và xã Nghi Lâm - Công ty CP Tổng công ty đầu tư An Bình	SKS	Nghi Kiều, Nghi Lâm	14,66	Công ty Cổ phần Tổng công ty đầu tư An Bình	QĐ số 1462/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Nghệ An v/v công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Nghi Kiều; QĐ số 500/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy phép khai thác khoáng sản số 463/GP-UBND ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh Nghệ An; QĐ số 30/QĐ-UBND ngày 15/2/2023 của UBND tỉnh Nghệ An v/v chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	NQ 112/2024 (STT: III.48), NQ 113/2024 (STT: III.36)	
9	Đất công trình giao thông							
9.1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ trục chính xã Khánh Hợp đi qua xóm Hoàng Tâm đến xóm Quyết Tiến	DGT	Khánh Hợp	0,13	UBND huyện Nghi Lộc	QĐ số 2071/QĐ-UBND ngày 03/05/2024 của UBND huyện Nghi Lộc về phê duyệt Báo cáo KTKT và KHLCNT công trình; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND huyện về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện (phụ lục số 05)	NQ 112/2024 (STT: III.1), NQ 113/2024 (STT: III.1)	
9.2	Cải tạo, mở rộng tuyến đường dân sinh từ đường N5 vào UBND xã Nghi Hưng, Nghi Đồng huyện Nghi Lộc	DGT	Nghi Hưng, Nghi Đồng	1,10	UBND huyện Nghi Lộc	QĐ số 596/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 về việc chủ trương đầu tư dự án; QĐ số 2809/QĐ-UBND ngày 19/09/2022 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, mở rộng đường dân sinh từ đường N5 vào UBND xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc; QĐ số 1965/QĐ-UBND ngày 5/8/2024 về xử lý nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023, nguồn tiết kiệm chi NS tỉnh năm 2023 và nguồn thu hồi vốn các công trình, dự án chưa đủ điều kiện chuyển nguồn sang năm 2024	NQ 112/2024 (STT: III.2), NQ 113/2024 (STT: III.2)	
9.3	Nâng cấp tuyến đường đoạn từ khối 3 đi xóm Kim Liên (đoạn từ nhà bà Tới đến nhà ông Kim)	DGT	TT Quán Hành	0,01	UBND TT Quán Hành	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND thị trấn Quán Hành v/v phê duyệt đề cương nhiệm vụ khảo sát, lập Báo cáo KTKT và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo KTKT công trình; NQ số 33/QĐ-HĐND ngày 07/01/2023 của HĐND TT Quán Hành về chủ trương đầu tư dự án	NQ 112/2024 (STT: III.3)	
9.4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường liên xã nối từ QL48E đến đường trung tâm xã Nghi Trường và tuyến đường nhánh đến đường Đức Thiết	DGT	Thịnh Trường	1,62	UBND huyện Nghi Lộc	QĐ số 2384/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND huyện Nghi Lộc v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; NQ số 42/NQ-HĐND ngày 29/12.2023 của HĐND huyện Nghi Lộc về phê duyệt chủ trương đầu tư (Phụ lục 06)	NQ 41/2024 (STT: III.21), NQ 42/2024 (STT: III.12)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết	Ghi chú
9.5	Đường giao thông trục chính dọc trung tâm thị trấn Quán Hành	DGT	TT Quán Hành	0,06	UBND TT Quán Hành	QĐ số 72/QĐ-HĐND ngày 27/10/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An về cho phép lập dự án đầu tư; QĐ số 4834/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; QĐ số 2327/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND huyện Nghi Lộc về việc cấp kinh phí	NQ 112/2024 (STT: III.3)	
10	Đất công trình thủy lợi							
10.1	Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh xã Sơn Thành, huyện Yên Thành và xã Nghi Văn Huyện Nghi Lộc	DTL	Nghi Văn	1,20	Sở NN và PTNT	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 28/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/07/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công; QĐ số 4518/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 3)	khoản 4, điều 67	
11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng							
11.1	Đường dây 220kV Đô Lương - Nam Cẩm	DNL	Nghi Kiều, Nghi Lâm, Nghi Mỹ, Nghi Công Bắc, Nghi Phương, Diên Hoa	1,81	Tổng công ty truyền tải điện quốc gia	Văn bản số 3935/UBND-CN ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Nghệ An V/v thỏa thuận hướng tuyến ĐZ 220kV Đô Lương-Nam Cẩm; Quyết định số 560/QĐ-EVNNPT ngày 26/4/2022 Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia V/v phê duyệt dự án ĐZ 220kV Đô Lương-Nam Cẩm; Quyết định số 10/QĐ HĐTV ngày 16/01/2023 về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh-tài chính-đầu tư xây dựng năm 2024	NQ 112/2024 (STT: III.8), NQ 113/2024 (STT: III.11)	
11.2	Đường dây và trạm biến áp 110kV Nam Cẩm	DNL	Nghi Long, Nghi Xá	0,28	Tổng công ty điện lực miền Bắc	QĐ số 79/QĐ-BCT ngày 15/01/2019 về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình; CV số 7298/UBND-CN ngày 22/9/2017 về thỏa thuận hướng tuyến; QĐ số 4205/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 về phê duyệt QH tổng mặt bằng xây dựng dự án; QĐ số 3718 ngày 21/11/2016 về duyệt danh mục dự án	NQ 112/2024 (STT: III.11), NQ 113/2024 (STT: III.14)	
12	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt							
12.1	Xây dựng mở rộng nghĩa trang Cúp Trọi tại xóm 1	NTD	Nghi Phương	1,01	UBND xã Nghi Phương	QĐ số 688 ngày 29/3/2022 về việc khảo sát địa điểm lập QH chi tiết xây dựng mở rộng nghĩa trang; QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; NQ số 07/NQ-HĐND ngày 07/1/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư công trình	NQ 112/2024 (STT: III.12), NQ 113/2024 (STT: III.15)	

Phụ lục 05

Danh sách các thửa đất có diện tích nhỏ hẹp, xen kẹt đề nghị giao đất, cho thuê đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện Nghi Lộc

TT	Thửa đất nhỏ hẹp đề nghị giao đất, cho thuê đất				Thửa đất liền kề			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất theo BD	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất theo BD ĐC
I	Xã Nghi Thuận							
1	34	146	100,1	BCS	34	165	723,6	ONT
2	15	5	520	CLN	15	10	583	ONT
3	25	161	40,8	BCS	25	157	270	ONT
4	25	168	45,7	BCS	25	169	158,2	ONT
5	25	171	15,5	BCS	25	184	371,9	ONT
6	7	93	92	BCS	7	1020	200	ONT
7	7	94	154	BCS	7	1037	200	ONT
8	7	95	94	BCS	7	30	200	ONT
9	7	97	99	BCS	7	44	320	ONT
10	25	172	90,6	BCS	25	182	182	ONT
II	TT Quán Hành							
1	6	637	65,4	BCS	6	44	150	ODT
					6	45	245,4	ODT
					6	66	302,9	ODT
2	10	592	29,6	BHK	10	393	100	ODT
					10	392	131,7	ODT
					10	394	143,2	ODT
3	17	434	128,5	MNC	17	278	867,3	ODT
					17	277	612,3	ODT
4	17	385	188,8	BCS	17	282	679,8	ODT
					17	297	812,2	ODT
					17	260	1273,2	ODT
					17	281	857,2	ODT
5	9	541	74,5	BCS	9	274	100	ODT
					9	275	137	ODT
					9	273	100	ODT
6	9	421	35	BCS	9	276	100	ODT
					9	275	137	ODT
					9	362	140,2	ODT
7	9	374	32,8	BCS	9	282	100	ODT
					9	281	124,6	ODT
					9	283	134,6	ODT
8	9	387	29,6	BCS	9	386	99,1	ODT
					9	286	273,5	ODT
					9	287	128,6	ODT
9	9	372	64,9	BCS	9	290	98,5	ODT
					9	289	252,5	ODT
					9	291	125	ODT
					9	371	98,5	ODT
10	9	577	125	CLN	9	126	879,2	ODT
					9	113	580,5	ODT
					9	128	509,3	ODT

TT	Thửa đất nhỏ hẹp đề nghị giao đất, cho thuê đất				Thửa đất liền kề			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất theo BD	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất theo BD ĐC
III	Nghi Thạch							
1	1	1039	35	BCS	1	225	120	ONT
2	1	487	10,4	BCS	1	484	120	ONT
3	2	43	71	BCS	2	36	776	ONT
4	4	247	76	CLN	4	246	561	ONT
5	7	1375	60	BCS	7	1340	2181	ONT
6	2	75	47	NTD	2	503	896	ONT
7	7	705	166	CLN	7	1819	803	ONT
8	1	39	74,0	BCS	1	393	500,0	ONT
8	9	88	79,0	NTS	9	55	2327,0	ONT
IV	Nghi Thiết							
1	17	22	12	NTD	17	23	276,3	ONT
2	18	11	2,6	NTD	18	10	80,2	ONT
3	18	12	2,6	NTD	18	10	80,2	ONT
4	16	518	74,7	LNK	16	410	200	ONT
5	16	519	99,4	LNK	16	434	262,4	ONT
					16	436	178,9	ONT
					16	437	209,8	ONT
6	16	526	90,9	LNK	16	208	127,6	ONT
					16	353	140,9	ONT
V	Nghi Vạn							
1	28	529	108,4	BCS	28	451	728,8	ONT
2	29	505	62	CLN	29	88	200	ONT
3	29	87	114,2	BHK	29	71	200	ONT
4	29	90	56,7	BHK	29	74	200,1	ONT
5	29	91	61,1	BHK	29	75	200	ONT
6	29	92	63,8	BHK	29	76	200,1	ONT
7	29	96	37,1	BHK	29	37	2117,6	ONT
VI	Thịnh Trường							
1	1	91	42	BCS	1	77	691	ONT
2	6	1590	30	BHK	6	2379	1599	ONT
3	7	1223	130	BHK	7	939	745	ONT
VII	Nghi Trung							
1	9	240	177	BCS	269	9	945	ONT
VIII	Nghi Lâm							
1	12	161	161	LNK	12	20	963	ONT
2	17	417	213	LNK	17	2029	347	ONT
3	24	361	204	LNK	24	362	555	ONT
4	24	219	290	LNK	24	241	709	ONT
5	24	455	342	LNK	24	509	1074	ONT
6	24	542	392	LNK	24	573	1244	ONT
7	32	817	188	BHK	32	839	494	ONT
IX	Khánh Hợp							
1	5	583	245,3	LNK	5	585	1102,6	ONT
2	5	584	199,7	LNK	5	582	898,8	ONT
3	6	137	410,7	BHK	6	139	497,8	ONT
4	8	1194	248,5	BHK	8	1105	338,4	ONT
X	Nghi Tiến							
1	13	645	128,7	NTD	13	807	566	ONT
2	12	533	73	LNK	12	492	1358	ONT
3	8	243	71	BHK	8	193	585	ONT

TT	Thửa đất nhỏ hẹp đề nghị giao đất, cho thuê đất				Thửa đất liền kề			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất theo BĐ	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất theo BĐ ĐC
XI	Xã Nghi Xá							
1	17	170	76,8	LNK	17	140	1040,6	ONT
					17	659	288	ONT
					17	658	276,6	ONT
					17	141	540,5	LNK
2	17	142	58	LNK	17	141	540,5	LNK
					17	581	722	ONT
					17	143	854,3	ONT
XII	Xã Nghi Hưng							
1	25	97	54	NTD	25	90	803,4	ONT
2	27	101	95	LUK	27	104	874,4	ONT

Phụ lục 06

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (CÙNG THỪA ĐẤT Ờ) SANG ĐẤT Ờ TRONG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHI LỘC

TT	Thửa đất đề nghị CMDĐ đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ờ) sang đất ờ			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
I	Xã Nghi Kiều			
1	11	96	200	CLN
2	11	1199	200	CLN
3	11	160	200	CLN
4	9	137	200	CLN
5	37	141	200	CLN
6	13	340	200	CLN
7	11	1200	200	CLN
8	77	10	200	CLN
9	67	27	200	CLN
10	46	157	200	CLN
11	76	26	200	CLN
12	76	1	200	CLN
13	59	15	200	CLN
14	3	309	200	CLN
15	59	44	200	CLN
16	4	114	200	CLN
17	69	51	200	CLN
18	4	130	200	CLN
19	4	115	200	CLN
20	63	7	200	CLN
21	34	62	200	CLN
22	11	88	200	CLN
23	1	86	200	CLN
24	77	136	200	CLN
25	2	382	200	CLN
26	71	29	200	CLN
27	47	20	200	CLN
28	57	141	200	CLN, HNK
29	57	224	200	CLN
30	56	20	200	CLN
31	69	18	200	CLN
32	57	67	200	CLN
33	68	14	200	CLN
34	3	377	200	CLN
35	34	174	200	CLN
36	64	60	200	CLN
37	65	120	200	CLN
38	80	270	200	CLN
39	46	5	200	CLN
40	80	271	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
41	69	58	200	CLN
42	69	69	200	CLN
43	6	398	200	CLN
44	59	46	200	CLN
45	70	29	200	CLN
46	38	72	200	CLN
47	76	15	200	CLN
48	62	123	200	CLN
49	59	16	200	CLN
50	62	194	200	CLN
51	37	11	200	CLN
52	69	54	200	CLN
53	69	73	200	CLN
54	62	122	200	CLN
55	65	110	200	CLN
56	13	433	200	CLN
57	76	143	200	CLN
58	9	595	100,1	CLN
59	9	594	200	CLN
60	62	305	200	CLN
61	68	10	200	CLN
62	34	10	200	CLN
63	62	204	200	CLN
64	71	121	200	CLN
65	71	159	200	CLN
66	80	5	200	CLN
67	2	600	200	CLN
68	59	48	200	CLN
69	77	73	200	CLN
70	55	37	200	CLN
71	63	179	200	CLN
72	63	277	200	CLN
73	52	30	200	CLN
74	55	32	200	CLN
75	51	43	200	CLN
76	52	17	200	CLN
77	41	44	200	CLN
78	13	437	200	CLN
79	57	9	200	CLN
80	48	3	200	CLN
81	55	29	200	CLN
82	64	69	200	CLN
83	41	181	200	CLN
84	71	128	200	CLN
85	6	96	200	CLN
86	62	203	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
87	68	18	200	CLN
88	66	174	200	CLN
89	68	41	200	CLN
90	73	43	200	CLN
91	35	122	200	CLN
92	62	317	200	CLN
93	62	246	200	CLN
94	51	138	200	CLN
95	4	116	200	CLN
97	2	748	200	CLN
98	74	90	200	CLN
99	34	62	200	CLN
100	38	241	200	CLN
101	69	20	200	CLN
102	34	56	200	CLN
103	54	6	200	CLN
104	51	340	200	CLN
105	63	85	200	CLN
106	67	18	179,1	CLN
107	79	12	200	CLN
108	71	32	200	CLN
109	57	151	200	CLN
110	66	199	200	CLN
111	72	126	200	CLN
112	71	262	200	CLN
113	9	176	200	CLN
114	9	174	200	CLN
115	62	101	200	CLN
116	9	598	200	CLN
117	3	1002	200	CLN
118	59	17	200	CLN
119	46	103	200	CLN
120	46	101	90,1	CLN
121	57	145	200	CLN
122	34	37	200	CLN
123	58	2	200	CLN
124	13	439	200	CLN
125	34	53	200	CLN
126	34	68	200	CLN
127	62	193	200	CLN
128	41	45	200	CLN
129	37	66	200	CLN
130	2	304	200	CLN
131	68	22	200	CLN
132	60	58	200	CLN
133	80	89	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
134	44	40	200	CLN
135	6	697	200	CLN
136	38	191	200	CLN
137	45	25	200	CLN
138	59	10	200	CLN
139	42	206	200	CLN
140	59	26	200	CLN
141	31	45	200	CLN
142	11	51	200	CLN
143	11	16	200	CLN
144	2	282	200	CLN
145	34	149	200	CLN
146	11	52	200	CLN
147	63	276	200	CLN
148	64	202	200	CLN
149	42	101	200	CLN
150	60	70	200	CLN
151	59	47	200	CLN
152	60	82	200	CLN
153	80	19	200	CLN
154	62	188	200	CLN
155	76	125	200	CLN
156	64	159	200	CLN
157	65	370	200	CLN
158	62	267	200	CLN
159	43	28	200	CLN
160	59	29	200	CLN
161	73	9	200	CLN
162	16	68	200	CLN
II	Xã Nghi Đồng			
1	31	1	200	CLN
2	31	12	200	CLN
3	31	56	200	CLN
4	31	48	200	CLN
5	26	15	200	CLN
6	31	142	200	CLN
7	31	141	200	CLN
8	28	57	200	CLN
9	28	51	200	CLN
10	28	11	200	CLN
11	29	63	200	CLN
12	30	108	200	CLN
13	29	25	200	CLN
14	29	39	200	CLN
15	33	4	200	CLN
16	33	3	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
17	33	34	200	CLN
18	34	4	200	CLN
19	34	5	200	CLN
20	35	26	200	CLN
21	35	10	200	CLN
22	35	5	200	CLN
23	36	20	200	CLN
24	37	20	200	CLN
25	37	22	200	CLN
26	38	24	200	CLN
27	39	46	200	CLN
28	39	19	200	CLN
29	39	39	200	CLN
30	40	75	200	CLN
31	40	153	200	CLN
32	41	19	200	CLN
33	41	30	200	CLN
34	41	143	200	CLN
35	41	162	200	CLN
36	41	161	200	CLN
37	41	165	200	CLN
38	41	207	200	CLN
39	44	93	200	CLN
40	46	9	200	CLN
41	46	72	200	CLN
42	46	65	200	CLN
43	46	88	200	CLN
44	46	83	200	CLN
45	46	53	179	CLN
46	46	60	200	CLN
47	46	102	200	CLN
48	46	25	200	CLN
49	46	21	200	CLN
50	46	24	200	CLN
51	46	17	151,2	CLN
52	47	109	200	CLN
53	47	56	200	CLN
54	47	57	200	CLN
55	47	19	200	CLN
III	Xã Nghi Xá			
1	18	304	200	CLN
2	22	34	200	CLN
3	24	23	186,8	CLN
4	17	693	82,7	CLN
5	17	695	168,4	CLN
6	17	694	106	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
7	20	122	200	CLN
8	20	14	200	CLN
9	14	23	200	CLN
10	3	13	200	CLN
11	22	4	200	CLN
12	14	141	200	CLN
13	18	316	200	CLN
14	23	10	200	CLN
15	17	117	200	CLN
16	3	1	200	CLN
17	7	23	200	CLN
18	18	340	112,6	CLN
19	14	19	200	CLN
20	15	227	200	CLN
21	18	246	170	CLN
22	17	516	200	CLN
23	23	227	200	CLN
24	18	347	86	CLN
25	20	285	200	CLN
26	24	23	186,8	CLN
27	18	444	109,9	CLN
28	17	394	200	CLN
29	20	301	126,9	CLN
30	19	61	200	CLN
31	23	255	156,7	CLN
32	17	443	123,3	CLN
33	17	133	199,8	CLN
34	17	143	200	CLN
35	19	65	200	CLN
36	18	316	200	CLN
37	18	451	200	CLN
38	15	239	200	CLN
39	15	139	200	CLN
40	20	11	200	CLN
41	15	138	200	CLN
42	14	31	200	CLN
43	14	57	200	CLN
IV	Xã Diên Hòa			
1	4	1126	100	CLN
2	4	2966	159,4	CLN
3	4	2967	88,6	CLN
4	8	1149	200	CLN
5	4	1369	200	CLN
6	7	998	200	CLN
8	7	931	200	CLN
9	7	1236	200	CLN
10	4	337	100	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
11	11	129	200	CLN
12	10	436	200	CLN
13	4	2098	200	CLN
14	11	262	200	CLN
15	8	2187	134	CLN
16	10	1116	200	CLN
17	6	663	200	CLN
18	10	1115	200	CLN
19	7	495	200	CLN
20	8	845	100	CLN
21	4	999	100	CLN
22	6	935	195	CLN
23	7	512	200	CLN
24	4	407	200	CLN
25	1	499	200	CLN
26	8	315	160	CLN
27	8	317	200	CLN
28	11	9	200	CLN
29	7	889	200	CLN
30	8	254	200	CLN
31	8	447	200	CLN
32	9	451	200	CLN
33	9	259	200	CLN
34	6	995	200	CLN
35	8	707	200	CLN
36	8	293	200	CLN
37	8	474	50	CLN
38	9	588	101	CLN
39	8	1277	200	CLN
40	4	681	200	CLN
42	2	259	200	CLN
43	5	761	200	CLN
45	9	737	150	CLN
46	8	1081	200	CLN
47	4	233	200	CLN
48	9	1096	200	CLN
49	4	1126	200	CLN
50	8	1257	100	CLN
51	3	202	200	CLN
52	7	1019	200	CLN
53	3	499	200	CLN
54	9	233	200	CLN
55	5	760	200	CLN
V	Xã Nghi Lâm			
1	12	21	200	CLN
2	12	804	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
3	17	561	200	CLN
4	13	13	200	CLN
5	17	546	200	CLN
6	17	562	200	CLN
7	17	494	200	CLN
8	17	638	200	CLN
9	17	418	200	CLN
10	12	135	200	CLN
11	12	790	200	CLN
12	17	653	200	CLN
13	17	1184	200	CLN
14	12	819	191,3	CLN
15	12	820	200	CLN
16	12	181	200	CLN
17	19	2332	100	CLN
18	17	444	200	CLN
19	17	559	200	CLN
20	12	41	200	CLN
21	12	38	200	CLN
22	17	480	200	CLN
23	17	598	200	CLN
24	12	126	200	CLN
25	12	103	200	CLN
26	12	24	200	CLN
27	12	427	200	CLN
28	13	889	200	CLN
29	12	37	200	CLN
30	13	670	200	CLN
31	20	795	128,5	CLN
32	17	403	200	CLN
33	17	558	200	CLN
34	17	1191	200	CLN
35	17	527	200	CLN
36	17	508	200	CLN
37	12	335	200	CLN
38	12	839	191	CLN
39	12	134	200	CLN
40	12	838	200	CLN
41	17	251	200	CLN
42	17	57	200	CLN
43	18	65	200	CLN
44	13	860	200	CLN
45	13	890	200	CLN
46	18	69	200	CLN
47	18	1975	200	CLN
48	13	967	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
49	13	1360	200	CLN
50	18	10	200	CLN
51	13	1055	200	CLN
52	18	1949	200	CLN
53	18	323	200	CLN
54	17	755	200	CLN
55	18	161	200	CLN
56	13	1337	130	CLN
57	13	1335	187	CLN
58	18	8	200	CLN
59	18	98	200	CLN
60	17	57	200	CLN
61	13	1354	182	CLN
62	13	965	200	CLN
63	13	1050	200	CLN
64	17	39	44	CLN
65	12	570	200	CLN
66	18	97	200	CLN
67	18	125	200	CLN
68	13	1097	200	CLN
69	13	963	200	CLN
70	18	96	200	CLN
71	18	417	200	CLN
73	14	1269	200	CLN
74	19	2513	200	CLN
75	19	210	200	CLN
76	19	165	200	CLN
77	19	248	200	CLN
79	14	1270	200	CLN
80	19	39	200	CLN
81	15	20	200	CLN
82	20	208	1,3	CLN
83	15	28	200	CLN
84	20	1456	200	CLN
85	20	48	200	CLN
86	20	14	200	CLN
87	14	1277	200	CLN
88	15	26	200	CLN
89	20	27	200	CLN
90	20	1454	33	HNK
91	19	2274	200	CLN
92	23	627	200	CLN
93	23	539	200	CLN
94	23	795	200	CLN
95	24	300	200	CLN
96	24	175	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
97	24	285	200	CLN
98	19	2387	100	CLN
99	24	243	1,1	CLN
100	23	655	200	CLN
101	23	656	200	CLN
102	24	259	200	CLN
103	24	129	135	CLN
104	24	1721	200	CLN
105	24	241	200	CLN
106	24	480	200	CLN
107	23	683	106	CLN
108	23	440	118	CLN
109	23	511	200	CLN
110	24	217	200	CLN
111	24	260	200	CLN
112	24	242	200	CLN
113	24	592	200	CLN
114	24	626	200	CLN
115	24	1474	200	CLN
116	24	388	200	CLN
117	24	631	200	CLN
118	24	367	200	CLN
119	24	348	200	CLN
120	24	367	200	CLN
121	24	541	200	CLN
122	24	306	200	CLN
123	24	431	200	CLN
125	24	287	200	CLN
126	24	2461	200	CLN
127	24	409	200	CLN
130	24	366	200	CLN
131	24	348	200	CLN
132	24	1805	200	CLN
133	24	309	200	CLN
134	24	2476	200	CLN
135	24	2475	200	CLN
137	24	1475	200	CLN
138	24	413	200	CLN
139	24	904	196	CLN
140	24	286	200	CLN
141	24	388	200	CLN
142	24	437	200	CLN
143	24	569	200	CLN
144	24	458	200	CLN
145	24	663	200	CLN
146	24	573	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
147	13	1056	200	CLN
148	24	305	200	CLN
149	24	2474	200	CLN
150	24	515	200	CLN
151	24	492	200	CLN
152	24	293	200	CLN
153	20	548	200	CLN
154	12	85	200	CLN
155	13	718	200	CLN
156	24	454	200	CLN
157	24	781	200	CLN
158	24	813	200	CLN
159	24	534	1	CLN
160	24	364	200	CLN
161	24	563	200	CLN
162	24	780	200	CLN
163	24	424	200	CLN
164	24	353	200	CLN
165	24	711	200	CLN
166	24	642	200	CLN
167	24	783	200	CLN
168	24	677	200	CLN
169	24	710	200	CLN
170	24	842	200	CLN
171	24	707	200	CLN
172	24	849	200	CLN
173	24	611	200	CLN
174	24	637	200	CLN
175	24	792	200	CLN
178	24	876	200	CLN
179	24	640	200	CLN
180	24	339	200	CLN
183	24	422	200	CLN
184	24	278	200	CLN
185	24	582	200	CLN
186	24	316	200	CLN
187	24	378	200	CLN
188	24	331	200	CLN
189	24	162	200	CLN
190	24	298	200	CLN
191	24	333	200	CLN
192	20	1664	200	CLN
193	24	252	200	CLN
194	24	499	200	CLN
195	24	358	200	CLN
196	24	1886	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
197	24	276	200	CLN
198	24	495	200	CLN
199	24	397	194	CLN
200	24	473	200	CLN
201	24	444	200	CLN
202	24	338	200	CLN
203	24	335	200	CLN
204	24	92	200	CLN
205	24	210	200	CLN
206	24	297	200	CLN
207	24	472	200	CLN
208	24	394	200	CLN
209	24	294	200	CLN
210	24	1717	200	CLN
211	24	185	200	CLN
212	24	112	200	CLN
214	31	686	200	CLN
218	25	833	200	CLN
219	23	898	200	CLN
220	25	1041	200	CLN
221	25	589	200	CLN
222	25	896	200	CLN
223	25	834	200	CLN
224	25	946	200	CLN
225	25	1039	200	CLN
226	25	1017	200	CLN
227	25	1003	200	CLN
228	25	980	200	CLN
229	25	776	200	CLN
230	24	648	200	CLN
231	25	865	200	CLN
232	25	940	200	CLN
233	25	971	200	CLN
234	25	974	200	CLN
235	25	975	200	CLN
236	25	960	200	CLN
237	25	972	200	CLN
238	31	993	200	CLN
239	24	299	200	CLN
240	25	1701	100	CLN
241	24	1889	200	CLN
242	25	925	200	CLN
243	25	976	200	CLN
244	25	878	200	CLN
245	25	862	200	CLN
246	24	767	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
247	24	318	200	CLN
248	25	931	200	CLN
249	24	426	200	CLN
250	25	666	200	CLN
251	25	968	200	CLN
252	25	899	200	CLN
253	25	923	200	CLN
254	25	2442	200	CLN
255	25	1018	200	CLN
256	25	847	200	CLN
259	25	963	200	CLN
263	20	877	200	CLN
264	20	836	200	CLN
265	20	881	56	CLN
266	20	1698	12	CLN
267	20	1554	33	CLN
268	20	1358	200	CLN
269	20	1173	200	CLN
270	20	1133	200	CLN
271	20	965	200	CLN
272	20	1452	200	CLN
273	20	1134	200	CLN
274	20	1068	200	CLN
275	33	268	200	CLN
276	32	978	200	CLN
277	32	917	200	CLN
278	32	936	200	CLN
279	8	1032	100	CLN
281	32	807	200	CLN
282	32	1077	200	CLN
283	32	1067	200	CLN
284	32	977	200	CLN
285	32	981	200	CLN
286	31	751	200	CLN
287	33	275	200	CLN
288	33	268	200	CLN
289	32	1115	200	CLN
290	32	1116	200	CLN
291	32	958	200	CLN
292	33	296	200	CLN
293	33	956	200	CLN
294	31	781	200	CLN
295	32	856	200	CLN
296	32	982	200	CLN
297	32	951	200	CLN
298	32	899	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
299	31	454	200	CLN
300	32	632	200	CLN
301	32	905	200	CLN
302	31	780	200	CLN
303	32	948	200	CLN
304	31	589	200	CLN
305	32	851	200	CLN
306	32	1076	200	CLN
308	32	867	200	CLN
310	32	901	200	CLN
311	32	787	200	CLN
312	32	875	200	CLN
313	32	864	200	CLN
314	32	949	200	CLN
315	32	834	200	CLN
316	32	863	200	CLN
317	31	684	200	CLN
318	31	763	200	CLN
320	33	286	200	CLN
321	32	763	90	CLN
322	31	705	200	CLN
323	32	785	200	CLN
324	32	912	200	CLN
325	33	254	200	CLN
326	32	814	200	CLN
327	32	804	200	CLN
328	32	997	200	CLN
329	32	805	200	CLN
330	32	830	200	CLN
331	33	287	200	CLN
332	32	836	200	CLN
333	32	941	200	CLN
334	32	723	200	CLN
335	32	835	200	CLN
336	32	828	200	CLN
337	32	959	200	CLN
338	31	605	200	CLN
339	32	838	200	CLN
340	32	930	200	CLN
341	9	941	200	CLN
342	32	984	200	CLN
343	32	942	200	CLN
344	9	985b	200	CLN
345	32	1143	200	CLN
346	32	812	200	CLN
347	32	633	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMDĐ đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
348	32	1023	200	CLN
349	32	796	200	CLN
350	32	789	200	CLN
351	8	187	200	CLN
352	32	876	200	CLN
353	32	812	200	CLN
354	26	401	200	CLN
355	26	427	200	CLN
356	31	222	181	CLN
357	31	221	200	CLN
358	30	27	200	CLN
359	31	282	200	CLN
360	31	651	200	CLN
361	26	339	200	CLN
362	31	185	200	CLN
363	26	400	200	CLN
364	26	337	200	CLN
365	32	926	200	CLN
366	32	959	200	CLN
367	32	892	200	CLN
368	32	362	171	CLN
369	32	1000	200	CLN
370	32	922	200	CLN
371	32	942	200	CLN
372	32	982	200	CLN
373	32	941	200	CLN
374	32	796	200	CLN
376	32	830	200	CLN
377	32	1603	200	CLN
378	32	1604	200	CLN
379	32	814	200	CLN
380	32	992	200	CLN
381	32	956	200	CLN
382	32	684	200	CLN
383	25	850	200	CLN
384	25	978	200	CLN
385	25	600	200	CLN
VI	Xã Nghi Yên			
1	39	275	200	CLN
2	5	616	200	CLN
3	5	643	200	CLN
4	34	21	200	CLN
5	4	835	200	CLN
6	3	101	200	CLN
7	40	9	200	CLN
8	34	68	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMDĐ đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
9	28	11	200	CLN
10	29	1	200	CLN
11	25	81	200	CLN
12	24	36	200	CLN
13	25	26	200	CLN
14	39	133	200	CLN
15	44	52	200	CLN
16	183	49	200	CLN
17	39	156	200	CLN
18	39	47	200	CLN
19	39	114	200	CLN
20	39	85	200	CLN
21	9	196	200	CLN
22	49	106	200	CLN
23	39	95	200	CLN
24	44	52	200	CLN
25	32	201	200	CLN
26	31	27	200	CLN
27	31	125	196,6	CLN
28	41	80	200	CLN
29	12	641	200	CLN
30	46	53	200	CLN
31	10	754	200	CLN
32	12	1441	200	CLN
33	51	86	200	CLN
34	12	1529	200	CLN
35	12	1526	200	CLN
36	55	296	200	CLN
37	19	207	200	CLN
38	54	18	200	CLN
39	21	249	200	CLN
40	18	66	200	CLN
41	30	174	200	CLN
42	41	55	200	CLN
43	36	90	200	CLN
44	12	1466	200	CLN
45	12	1465	200	CLN
46	12	1463	200	CLN
47	12	1464	200	CLN
48	36	90	150	CLN
49	30	66	200	CLN
50	20	111	200	CLN
51	48	114	200	CLN
52	48	115	200	CLN
VII	Nghi Thuận			
1	30	63	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
2	32	27	200	CLN
3	29	42	200	CLN
4	30	29	200	CLN
5	34	4	200	CLN
6	34	168	35,1	CLN
7	29	3	100	CLN
8	34	174	55	CLN
9	34	242	200	CLN
10	29	10	200	CLN
11	27	16	200	CLN
12	30	30	200	CLN
13	30	307	200	CLN
14	29	11	200	CLN
15	32	43	200	CLN
16	33	5	200	CLN
17	33	167	200	CLN
18	29	10	200	CLN
19	15	24	200	CLN
20	21	38	200	CLN
21	20	25	200	CLN
22	20	24	200	CLN
23	20	34	200	CLN
24	26	12	200	CLN
25	20	55	100	CLN
26	30	160	200	CLN
27	33	40	200	CLN
28	30	186	200	CLN
29	26	53	200	CLN
30	22	80	200	CLN
31	18	3	200	CLN
32	29	11	200	CLN
33	20	17	200	CLN
34	32	40	200	CLN
35	33	23	200	CLN
36	33	67	200	CLN
37	22	73	200	CLN
38	34	4	200	CLN
39	33	141	200	CLN
40	26	18	200	CLN
41	33	126	200	CLN
42	34	93	114,4	CLN
43	17	37	200	CLN
44	33	65	100	CLN
45	34	131	87,3	CLN
46	26	13	200	CLN
47	20	9	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMDĐ đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
48	22	73	200	CLN
49	33	65	200	CLN
50	34	45	150,1	CLN
51	34	126	200	CLN
52	23	42	200	CLN
53	21	38	200	CLN
54	21	63	200	CLN
55	24	15	200	CLN
VIII	TT Quán Hành			
1	17	296	200	CLN
2	17	192	200	CLN
3	17	193	143,4	CLN
4	10	365	200	CLN
5	13	12	165,1	CLN
6	6	218	59	CLN
7	6	672	200	CLN
8	3	270	116,7	CLN
9	6	42	130	CLN
10	9	617	47,6	CLN
11	9	189	121	CLN
12	9	130	184,3	CLN
13	9	176	141	CLN
14	9	115	155,9	CLN
15	9	44	200	CLN
16	9	119	200	CLN
17	10	117	46,1	CLN
18	10	252	179,2	CLN
19	10	231	200	CLN
20	10	119	200	CLN
21	10	10	200	CLN
22	10	316	200	CLN
23	6	595	200	CLN
24	10	365	200	CLN
25	10	120	200	CLN
26	10	269	200	CLN
27	10	589	86,8	CLN
28	14	60	21,8	CLN
29	9	297	200	CLN
30	13	220	200	CLN
31	9	231	200	CLN
32	3	334	200	CLN
33	5	85-1	100	CLN
34	5	85-2	100	CLN
35	5	333	200	CLN
36	10	135	50	CLN
37	9	639	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
37	5	333	200	CLN
39	3	267	200	CLN
40	11	156	180	CLN
41	9	10	100	CLN
42	9	404	175	CLN
43	9	162	200	CLN
44	9	208	101	CLN
IX	Khánh Hợp			
1	2	1206	200	CLN
2	2	1312	200	CLN
3	2	1311	200	CLN
6	24	155	200	LUC
7	9	524	200	CLN
8	25	174	200	CLN
9	29	81	200	CLN
10	29	120	200	CLN
11	2	780	200	CLN
12	9	325	200	CLN
13	6	438	200	CLN
14	5	148	100	CLN
15	25	195	200	CLN
16	25	185	200	CLN
17	25	178	200	CLN
18	27	298	200	CLN
19	9	296	200	CLN
20	5	1324	70	CLN
21	6	1743	89	CLN
22	6	1744	94	CLN
23	27	195	200	CLN
24	6	1323	200	CLN
25	6	875	200	CLN
26	9	7	132,1	CLN
27	9	339	200	CLN
28	5	375	200	CLN
29	9	563	200	CLN
30	6	429	105,4	CLN
31	6	1750	23	CLN
32	6	1751	200	CLN
33	29	113	68	CLN
34	9	1619	200	CLN
35	6	1756	34	CLN
36	24	403	150	CLN
37	29	85	64,7	CLN
38	25	242	200	CLN
39	8	110	200	CLN
40	1	8	136	CLN
41	9	442	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
42	2	197	200	CLN
43	11	547	31,2	CLN
44	8	741	160,8	CLN
45	8	667	200	CLN
46	8	524	200	CLN
47	2	197	200	CLN
48	8	447	200	CLN
49	25	242	200	CLN
50	25	248	87	CLN
51	25	174	200	CLN
52	29	49	200	CLN
53	26	24	200	CLN
54	9	1612	200	CLN
55	9	1521	200	CLN
56	9	713	200	CLN
57	6	190	200	CLN
58	6	1316	129	CLN
59	6	1749	103	CLN
60	6	1085	200	CLN
61	6	249	200	CLN
62	6	1744	94	CLN
63	6	1743	89	CLN
64	6	438	200	CLN
65	6	1321	200	CLN
66	6	616	176,5	CLN
67	6	1323	200	CLN
68	6	1437	200	CLN
69	6	1391	200	CLN
70	9	788	200	CLN
71	11	152	200	CLN
72	9	1002	200	CLN
73	10	99	200	CLN
74	9	1167	200	CLN
75	11	26	200	CLN
76	9	1007	200	CLN
77	10	16	200	CLN
78	8	1167	200	CLN
79	11	34	200	CLN
80	10	90	46,6	CLN
81	11	512	200	CLN
82	11	355	200	CLN
83	11	244	200	CLN
84	9	1004	200	CLN
85	27	298	200	CLN
86	24	155	200	CLN
87	24	403	150,2	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
88	8	1782	200	HNK
89	8	1584	200	HNK
90	2	558	180,1	CLN
91	2	557	200	CLN
92	24	168	30,6	CLN
93	21	208	200	CLN
94	24	182	200	CLN
95	24	47	200	CLN
96	19	764	200	CLN
97	6	435	200	CLN
98	5	1384	180	CLN
99	5	450	200	CLN
100	9	509	156	CLN
101	9	329	200	CLN
102	29	113	68	CLN
103	24	260	200	CLN
X	Nghi Long			
1	17	107	196,7	CLN
2	1	611	200	CLN
3	17	122	200	CLN
4	4	132	200	CLN
5	17	109	200	CLN
6	17	58	200	CLN
7	17	121	200	CLN
8	17	55	200	CLN
9	17	112	200	CLN
10	1	543	200	CLN
11	17	279	200	CLN
12	17	91	200	CLN
13	17	88	200	CLN
14	17	92	200	CLN
15	17	81	200	CLN
16	17	14	200	CLN
17	17	100	200	CLN
18	17	102	200	CLN
19	17	211	200	CLN
20	17	63	200	CLN
21	1	699	200	CLN
22	17	108	200	CLN
23	17	94	200	CLN
24	17	77	200	CLN
25	1	662	200	CLN
26	17	79	200	CLN
27	17	110	200	CLN
28	17	119	200	CLN
29	17	126	184,2	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
30	16	5	200	CLN
31	17	114	200	CLN
32	1	563	110,9	CLN
33	17	87	200	CLN
34	1	630	110	CLN
35	17	150	101,1	CLN
36	17	54	192,8	CLN
37	17	151	200	CLN
38	17	66	200	CLN
39	17	123	200	CLN
40	17	252	165,6	CLN
41	17	128	200	CLN
42	17	16	200	CLN
43	18	93	200	CLN
44	18	92	200	CLN
45	2	37	200	CLN
46	18	91	200	CLN
47	18	69	200	CLN
48	18	21	200	CLN
49	4	7	200	CLN
50	18	30	200	CLN
51	18	105	200	CLN
52	18	86	200	CLN
53	4	25	200	CLN
54	2	147	200	CLN
55	2	37	200	CLN
56	18	1	200	CLN
57	18	17	200	CLN
58	18	52	200	CLN
59	27	329	200	CLN
60	27	1	200	CLN
61	27	262	200	CLN
62	24	118	158,3	CLN
63	27	6	200	CLN
64	27	16	200	CLN
65	27	65	200	CLN
66	24	83	200	CLN
67	27	35	200	CLN
68	27	264	108,9	CLN
69	27	68	125,6	CLN
70	27	42	200	CLN
71	27	19	200	CLN
72	25	238	200	CLN
73	28	54	200	CLN
74	25	239	200	CLN
75	24	77	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
76	24	110	200	CLN
77	19	23	200	CLN
78	22	135	200	CLN
79	21	14	200	CLN
80	19	25	156,6	CLN
81	6	1558	115,6	CLN
82	21	35	168,4	CLN
83	6	1540	200	CLN
84	22	20	200	CLN
85	22	12	200	CLN
86	22	141	200	CLN
87	22	66	200	CLN
88	19	45	200	CLN
89	22	49	200	CLN
90	22	52	200	CLN
91	21	75	200	CLN
92	19	52	200	CLN
93	21	16	200	CLN
94	19	28	144,3	CLN
95	19	29	170,5	CLN
96	19	19	200	CLN
97	19	33	200	CLN
98	6	1559	182,4	CLN
99	19	21	200	CLN
100	21	52	200	CLN
101	6	1536	200	CLN
102	22	34	200	CLN
103	6	1555	83,3	CLN
104	21	2	200	CLN
105	22	39	200	CLN
106	19	59	200	CLN
107	19	34	200	CLN
108	22	74	200	CLN
109	21	4	200	CLN
110	21	5	200	CLN
111	22	90	200	CLN
112	19	24	200	CLN
113	27	119	200	CLN
114	27	149	200	CLN
115	27	326	200	CLN
116	27	114	200	CLN
117	27	150	200	CLN
118	27	141	200	CLN
119	11	186	200	CLN
120	12	219	200	CLN
121	27	110	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
122	27	111	200	CLN
123	27	100	200	CLN
124	28	21	200	CLN
125	28	27	200	CLN
126	5	1096	200	CLN
127	25	223	200	CLN
128	25	285	200	CLN
129	25	229	200	CLN
130	28	14	200	CLN
131	28	61	200	CLN
132	25	276	200	CLN
133	5	853	200	CLN
134	5	1146	200	CLN
135	5	853	200	CLN
136	25	256	200	CLN
137	24	7	200	CLN
138	24	65	200	CLN
139	24	49	200	CLN
140	25	340	200	CLN
141	5	775	200	CLN
142	25	341	200	CLN
143	24	40	200	CLN
144	24	74	200	CLN
145	25	454	200	CLN
146	25	453	200	CLN
147	24	35	200	CLN
148	24	42	200	CLN
149	24	31	200	CLN
150	24	64	200	CLN
151	21	56	200	CLN
152	24	44	200	CLN
153	24	63	200	CLN
154	24	2	200	CLN
155	24	48	200	CLN
156	25	242	200	CLN
157	24	46	200	CLN
158	2	629	200	CLN
159	20	41	200	CLN
160	2	620	200	CLN
161	20	43	200	CLN
162	20	30	200	CLN
163	20	42	200	CLN
164	24	64	200	CLN
165	24	56	200	CLN
166	25	1	200	CLN
167	24	38	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
168	24	11	200	CLN
169	21	57	200	CLN
170	21	59	200	CLN
171	24	4	200	CLN
172	25	62	200	CLN
173	25	342	200	CLN
174	5	650	200	CLN
175	8	317	200	CLN
176	15	131	200	CLN
177	31	203	200	CLN
178	32	41	71,2	CLN
179	31	96	200	CLN
180	8	317	200	CLN
181	31	105	200	CLN
182	31	205	200	CLN
183	31	137	200	CLN
184	31	19	200	CLN
185	29	31	200	CLN
186	31	104	200	CLN
187	31	94	200	CLN
188	31	91	200	CLN
189	31	119	200	CLN
190	32	23	200	CLN
191	31	229	200	CLN
192	29	50	200	CLN
193	31	288	200	CLN
194	31	42	172,4	CLN
195	32	73	200	CLN
196	31	18	138	CLN
197	29	89	191,7	CLN
198	31	3	200	CLN
199	31	262	200	CLN
200	15	1	200	CLN
201	31	219	200	CLN
202	31	430	200	CLN
203	8	360	200	CLN
204	32	25	200	CLN
205	31	25	200	CLN
206	31	238	200	CLN
207	31	133	90	CLN
208	31	117	195,7	CLN
209	32	139	200	CLN
210	29	20	200	CLN
211	32	4	200	CLN
212	22	148	200	CLN
213	22	198	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
214	25	15	200	CLN
215	23	9	200	CLN
216	25	267	200	CLN
217	25	125	200	CLN
218	22	214	200	CLN
219	26	24	200	CLN
220	23	64	200	CLN
221	25	67	200	CLN
222	26	41	200	CLN
223	25	244	200	CLN
224	22	218	200	CLN
225	25	136	200	CLN
226	23	25	200	CLN
227	25	261	200	CLN
228	25	40	200	CLN
229	25	112	200	CLN
230	25	113	200	CLN
231	25	169	200	CLN
232	23	14	200	CLN
233	22	217	200	CLN
234	25	68	200	CLN
235	22	144	200	CLN
236	22	145	171,4	CLN
237	22	153	183,5	CLN
238	25	327	200	CLN
239	26	12	118,2	CLN
240	25	10	200	CLN
241	25	176	200	CLN
242	25	260	200	CLN
243	26	14	200	CLN
244	25	116	200	CLN
245	25	128	200	CLN
246	5	496	200	CLN
247	23	30	200	CLN
248	8	13	200	CLN
249	28	177	200	CLN
250	30	109	200	CLN
251	30	34	200	CLN
252	28	168	200	CLN
253	6	1375	200	CLN
254	30	116	200	CLN
255	30	102	200	CLN
256	30	30	200	CLN
257	28	173	200	CLN
258	28	185	200	CLN
259	28	173	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMDĐ đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
260	30	98	200	CLN
261	30	226	200	CLN
262	30	227	200	CLN
263	8	211	200	CLN
264	30	224	200	CLN
265	30	125	108,9	CLN
266	32	92	200	HNK
267	32	96	200	HNK
XI	Nghi Thạch			
1	2	199	200	CLN
2	2	181	200	CLN
3	15	32	200	HNK
4	9	1009	200	CLN
5	9	967	200	CLN
6	9	272	200	CLN
7	4	1867	67	CLN
8	4	1397	200	CLN
9	4	1916	200	CLN
10	3	1349	200	CLN
11	3	1349	200	HNK
12	9	578	200	CLN
13	9	518	200	CLN
14	9	528	200	CLN
15	9	498	200	CLN
16	6	528	200	CLN
17	4	1916	200	CLN
18	5	836	119	CLN
19	2	54	193	CLN
20	2	244	200	CLN
21	4	829	200	CLN
22	2	348	200	CLN
23	8	1453	74	CLN
24	9	1013	200	CLN
25	9	1012	200	CLN
26	4	969	200	CLN
27	3	669	200	CLN
28	7	1772	200	CLN
29	7	780	200	CLN
30	4	103	96	CLN
31	1	1135	200	CLN
32	2	50	200	CLN
33	19	88	200	HNK
34	1	1113	184	CLN
35	1	1112	149	CLN
36	6	1	200	CLN
37	4	107	22,5	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
38	9	471	200	CLN
39	4	1777	200	CLN
40	4	187	200	CLN
41	8	721	200	CLN
42	8	242	200	CLN
43	8	883	200	CLN
44	4	875	200	CLN
45	4	1157	200	CLN
46	6	593	167	CLN
47	3	1271	200	CLN
48	9	877	200	CLN
49	6	607	200	CLN
50	4	1831	100	CLN
51	9	1036	200	CLN
52	6	835	200	CLN
53	4	1616	200	CLN
54	4	996	200	CLN
55	4	1841	100	CLN
XII	Nghi Thiết			
1	2	92	200	CLN
2	2	29	200	CLN
3	2	32	200	CLN
4	2	152	200	CLN
5	4	12	200	CLN
6	4	168	200	CLN
7	4	172	200	CLN
8	7	45	200	CLN
9	6	45	200	CLN
10	8	124	200	CLN
11	17	36	200	CLN
12	18	157	197,2	CLN
13	16	272	200	CLN
14	3	71	200	CLN
XIII	Nghi Trung			
1	2	388	200	CLN
2	14	546	200	CLN
3	12	1177	200	CLN
4	14	474	200	CLN
5	14	1285	200	CLN
6	8	291	200	CLN
7	8	815	200	CLN
8	5	2038	75	CLN
9	5	350	200	CLN
10	4	755	200	CLN
11	9	192	200	CLN
12	8	1659	128	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
13	4	546	122	CLN
14	4	719	200	CLN
15	5	345	200	CLN
16	12	1160	200	CLN
17	5	1648	200	CLN
18	4	299	200	CLN
19	14	1262	160	CLN
20	3	264	200	CLN
21	12	1353	76	CLN
22	4	309	200	CLN
23	3	273	200	CLN
24	12	678	101	CLN
25	12	1063	200	CLN
26	12	1627	200	CLN
27	12	704	200	CLN
28	14	1270	200	CLN
29	12	410	95	CLN
30	12	1178	200	CLN
31	12	1144	200	CLN
32	12	1121	200	CLN
33	4	333	200	CLN
34	12	1287	200	CLN
35	5	1719	153	CLN
36	3	27	200	CLN
37	4	270	200	CLN
38	12	1145	200	CLN
XIV	Nghi Vạn			
1	18	60	200	CLN
2	43	133	200	CLN
3	32	151	200	CLN
4	42	302	107	CLN
5	42	300	136	CLN
6	42	301	200	CLN
7	37	31	200	CLN
8	9	1111	200	CLN
9	33	317	200	CLN
10	43	147	200	CLN
11	41	319	200	CLN
12	25	14	200	CLN
13	28	146	138,3	CLN
14	18	17	200	CLN
15	32	386	200	CLN
16	32	98	200	CLN
17	53	18	200	CLN
18	31	19	200	CLN
19	26	24	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMDĐ đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
20	25	363	200	CLN
21	28	462	98,4	CLN
22	18	41	200	CLN
23	23	2	200	CLN
24	32	95	200	CLN
25	44	56	200	CLN
26	43	48	200	CLN
27	32	180	200	CLN
28	20	37	121,4	CLN
29	20	39	113,7	CLN
30	30	41	200	CLN
31	40	26	200	CLN
32	18	46	200	CLN
33	31	37	200	CLN
34	2	246	200	CLN
35	1	726	200	CLN
36	18	63	200	CLN
37	32	119	200	CLN
38	4	978	200	CLN
39	4	1046	129	CLN
40	32	167	200	CLN
41	19	23	200	CLN
42	18	28	200	CLN
43	25	90	200	CLN
44	22	213	200	CLN
45	42	65	200	CLN
46	7	257	200	CLN
47	4	1043	200	CLN
48	19	275	129,2	CLN
49	37	5	131,1	CLN
50	37	105	200	CLN
51	25	311	200	CLN
52	26	27	200	CLN
53	25	15	200	CLN
54	38	101	200	CLN
55	25	157	200	CLN
56	33	11	200	CLN
57	28	414	200	CLN
58	33	303	200	CLN
59	37	21	200	CLN
60	22	199	173,8	CLN
61	22	211	200	CLN
62	33	40	200	CLN
63	22	147	200	CLN
64	18	34	200	CLN
65	28	22	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
66	25	286	200	CLN
67	30	80	200	CLN
68	19	144	200	CLN
69	22	2	51	CLN
70	25	118	200	CLN
71	18	31	200	CLN
72	19	110	200	CLN
73	25	168	200	CLN
74	37	222	200	CLN
75	18	125	200	CLN
76	33	222	200	CLN
77	33	138	200	CLN
78	36	15	200	CLN
79	25	120	200	CLN
80	18	62	200	CLN
81	26	34	200	CLN
82	18	69	200	CLN
83	18	142	110	CLN
84	18	140	80,5	CLN
85	18	141	132,2	CLN
86	43	13	200	CLN
87	26	13	200	CLN
88	18	42	200	CLN
89	24	91	200	CLN
90	37	105	200	CLN
91	37	5	131,1	CLN
92	4	1	200	CLN
93	24	85	200	CLN
94	36	173	200	CLN
95	19	37	200	CLN
96	32	76	200	CLN
97	31	39	200	CLN
98	32	190	200	CLN
99	37	98	200	CLN
100	21	10	200	CLN
101	36	159	200	CLN
102	25	148	200	CLN
103	32	192	100	CLN
104	41	16	200	CLN
105	43	18	200	CLN
106	38	70	200	CLN
107	23	10	200	CLN
108	42	127	200	CLN
109	23	6	200	CLN
110	37	38	200	CLN
111	33	281	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMDĐ đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
112	31	42	200	
113	44	35	200	
114	24	71	133,1	
XV	Nghi Văn			
1	12	86	200	CLN
2	14	565	200	HNK
3	33	1383	200	CLN
4	10	379	200	CLN
5	11	12	200	CLN
6	11	38	200	CLN
7	9	507	200	CLN
8	9	226	200	CLN
9	9	55	200	CLN
10	12	14	200	CLN
11	12	39	200	CLN
12	15	1302	200	CLN
13	15	2234	200	CLN
14	13	10	200	CLN
15	18	513	200	CLN
16	27	584	200	CLN
17	35	583	200	CLN
18	9	444	200	CLN
19	13	13	200	CLN
20	12	1185	200	CLN
21	13	1219	200	CLN
22	13	1221	200	CLN
23	13	1220	200	CLN
24	12	1520	200	CLN
25	12	255	200	CLN
26	13	1218	200	CLN
27	12	146	200	CLN
28	12	40	200	CLN
29	12	48	200	CLN
30	13	1508	200	CLN
31	12	70	200	CLN
32	13	1508	200	CLN
33	13	32	200	CLN
34	5	242	200	CLN
35	4	272	200	CLN
36	12	11	200	CLN
37	5	249	200	CLN
38	4	660	200	CLN
39	12	1347	200	CLN
40	12	1346	200	CLN
41	12	1345	200	CLN
42	5	247	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
43	4	362	200	CLN
44	19	1416	200	CLN
45	13	6	200	CLN
46	6	33	200	CLN
47	13	1182	200	CLN
XVI	Thịnh Trường			
1	1	257	200	CLN
2	1	218	200	CLN
3	1	240	200	CLN
4	1	1165	200	CLN
5	1	666	200	CLN
6	1	698	200	CLN
7	1	771	200	CLN
8	1	665	200	CLN
9	1	293	200	CLN
10	2	2197	200	CLN
11	2	2198	200	CLN
12	2	196	200	CLN
13	2	2161	200	CLN
14	2	577	200	CLN
15	3	1067	200	CLN
16	3	375	200	CLN
17	3	374	200	CLN
18	3	537	200	CLN
19	3	151	177	CLN
20	3	150	200	CLN
21	3	777	200	CLN
22	3	203	200	CLN
23	3	352	200	CLN
24	3	780	200	CLN
25	3	173	200	CLN
26	4	66	200	CLN
27	4	80	200	CLN
28	4	399	200	CLN
29	4	168	200	CLN
30	4	137	200	CLN
31	4	194	200	CLN
32	4	138	200	CLN
33	5	972	200	CLN
34	5	814	200	CLN
35	5	491	200	CLN
36	5	664	200	CLN
37	5	225	200	CLN
38	5	806	200	CLN
39	6	1398	200	CLN
40	6	628	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
41	6	308	200	CLN
42	6	254	200	CLN
43	7	960	200	CLN
44	7	338	200	CLN
45	7	970	200	CLN
46	7	413	200	CLN
47	7	288	200	CLN
48	7	894	200	CLN
49	7	531	200	CLN
50	8	446	200	CLN
51	8	1141	116	CLN
52	8	19	200	CLN
53	8	28	200	CLN
54	8	335	200	CLN
55	10	636	200	CLN
56	10	483	200	CLN
57	10	302	200	CLN
58	10	862	200	CLN
59	10	841	200	CLN
60	11	344	200	CLN
61	11	419	200	CLN
62	11	487	200	CLN
63	11	1009	200	CLN
64	11	24	200	CLN
65	12	319+321	200	CLN
66	12	272	200	CLN
67	13	1050 +1051	200	CLN
68	14	102	200	CLN
69	14	102	200	CLN
70	16	526	200	CLN
71	16	266	200	CLN
72	16	409	200	CLN
73	16	551	200	CLN
74	17	121	200	CLN
75	17	2180	200	CLN
76	17	876	200	CLN
77	17	816	200	CLN
78	17	880	200	CLN
79	17	842	200	CLN
80	18	657	200	CLN
81	18	353	200	CLN
82	18	1493	200	CLN
83	18	1375	200	CLN
84	18	2124	200	CLN
85	19	194	200	CLN
86	19	372	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
87	19	192	200	CLN
88	19	285	200	CLN
89	19	284	200	CLN
90	20	1051	200	CLN
91	20	1234	200	CLN
92	20	1066	200	CLN
93	20	412	200	CLN
94	20	238	200	CLN
95	20	268	200	CLN
96	20	977	200	CLN
97	20	1046	200	CLN
98	21	1360	200	CLN
99	21	108	200	CLN
100	21	20	200	CLN
101	22	869	200	CLN
102	22	1557	200	CLN
103	22	419	200	CLN
104	22	1707	200	CLN
105	22	587	200	CLN
106	23	723	200	CLN
107	23	136	200	CLN
108	23	176	200	CLN
109	23	41	200	CLN
110	24	635	200	CLN
111	24	208	200	CLN
112	24	50	200	CLN
113	24	170	200	CLN
XVII	Nghi Mỹ			
1	6		150	CLN
2	11	104	200	CLN
3	17	543	200	CLN
4	3	61	200	CLN
5	6	467	200	CLN
6	3	363	200	CLN
7	17	717	200	CLN
8	17	747	200	CLN
9	17	134	200	CLN
10	17	592	200	CLN
11	17	1501	200	CLN
12	17	408	200	CLN
13	17	1505	200	CLN
14	17	485	200	CLN
15	17	610	200	CLN
16	17	644	200	CLN
17	17	1368	200	CLN
18	17	550	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
19	17	1503	200	CLN
20	17	499	200	CLN
21	16	640	200	CLN
22	13	820	200	CLN
23	17	681	200	CLN
24	17	586	200	CLN
25	17	365	200	CLN
26	17	527	200	CLN
27	17	486	200	CLN
28	17	643	200	CLN
29	17	647	200	CLN
30	17	517	200	CLN
31	17	457	200	CLN
32	17	521	200	CLN
33	17	302	200	CLN
34	17	417	200	CLN
35	17	480	200	CLN
36	17	611	200	CLN
37	13	702	200	CLN
38	16	557	200	CLN
39	17	3556	200	CLN
40	17	528	200	CLN
41	17	437	200	CLN
42	17	776	200	CLN
43	17	490	200	CLN
44	17	614	200	CLN
45	16	434	200	CLN
46	17	464	200	CLN
47	17	478	200	CLN
48	17	186	200	CLN
49	13	991	200	CLN
50	17	577	200	CLN
51	17	265	200	CLN
52	16	615	200	CLN
53	16	638	200	CLN
54	17	740	200	CLN
55	17	707	200	CLN
56	17	458	200	CLN
57	17	388	200	CLN
58	17	1008	200	CLN
59	17	1007	200	CLN
60	17	720	200	CLN
61	17	473	200	CLN
62	17	618	200	CLN
63	17	456	200	CLN
64	17	440	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
65	17	590	200	CLN
66	16	484	200	CLN
67	11	1565	181	CLN
68	12	350	200	CLN
69	11	34	200	CLN
70	12	612	200	CLN
71	11	121	200	CLN
72	11	726	200	CLN
73	11	518	200	CLN
74	11	122	200	CLN
75	11	227	200	CLN
76	11	457	200	CLN
77	11	520	200	CLN
78	11	612	200	CLN
79	11	383	200	CLN
80	11	33	200	CLN
81	11	682	200	CLN
82	11	583	200	CLN
83	11	581	200	CLN
84	6	1196	200	CLN
85	6	384	200	CLN
86	7	320	100	CLN
87	6	388	150	CLN
88	7	321	100	CLN
89	6	326	200	CLN
90	6	361	200	CLN
91	34	3	200	CLN
92	16	638	200	CLN
93	1	1121	200	CLN
94	3	213	115	CLN
95	6	467	200	CLN
96	6	463	200	CLN
97	6	483	200	CLN
98	6	219	200	CLN
99	6	1271	200	CLN
100	6	114	200	CLN
101	6	171	200	CLN
102	6	672	200	CLN
103	6	482	200	CLN
104	6	536	200	CLN
105	5	375	200	CLN
106	6	82	200	CLN
107	5	376	160	CLN
108	6	911	200	CLN
109	6	714	200	CLN
110	6	491	200	CLN

TT	Thửa đất đề nghị CMD đất trồng cây hàng năm khác còn lại, đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở) sang đất ở			
	Số tờ	Số thửa	Diện tích xin chuyển (m2)	Loại đất
111	6	1172	200	CLN
112	12	414	200	CLN
113	12	413	150	CLN
114	12	224	200	CLN
115	12	412	200	CLN
116	12	479	200	CLN
117	12	311	200	CLN
118	12	320	200	CLN
119	12	240	200	CLN
120	12	310	200	CLN
121	12	505	200	CLN
122	12	410	200	CLN
123	12	300	200	CLN
124	12	694	200	CLN
125	12	335	200	CLN
126	12	429	200	CLN
127	12	385	200	CLN
128	12	350	200	CLN
129	12	386	200	CLN
130	12	299	148	CLN
131	12	336	200	CLN
132	12	290	200	CLN
133	12	360	200	CLN
134	17	99	200	CLN
135	17	1704	200	CLN
136	17	124	200	CLN
137	12	261	200	CLN
138	12	482	200	CLN
139	2	402	200	CLN
140	12	446	200	CLN
141	12	415	200	CLN
142	6	1043	200	
143	6	894	200	